

CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi



GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2017

NGÀY 01/01/2017

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam

Tel. (84.8) 3 829 2971 - 3 829 2972 | Fax. (84.8) 3 8299437

Website. www.cadivi.vn | Email. cadivi@cadivi.vn

Số: 81 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2017

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám Đốc Sản Xuất Công ty.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm CADIVI năm 2017
(Đính kèm chi tiết) .

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-01-2017

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Cơ Điện, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính-Kế Toán, Phòng Dự Án, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.
Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

-Như điều 3.

-Lưu SX-NSHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----★-----

BẢNG 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10218000150000	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.210	3.531
10218000250000	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.140	5.654
10209000400000	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	7.990	8.789
10218000600000	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	11.730	12.903
10218001000000	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	19.710	21.681
	<u>Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3</u>			
10209000050000	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	1.310	1.441
10209000075000	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	1.730	1.903
10209000100000	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	2.220	2.442
	<u>Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A</u>			
20201000700000	VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV	mét	2.610	2.871

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000001

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 2

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10211000050000	VCm-0,5 (1x16/0,2) -300/500V	mét	1.340	1.474
10211000075000	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	1.780	1.958
10211000100000	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V	mét	2.280	2.508
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)</u>			
10217000150000	VCm-1.5-(1x30/0.25)- 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.260	3.586
10217000250000	VCm-2.5-(1x50/0.25)- 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.250	5.775
10217000400000	VCm-4-(1x56/0.30)- 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)	mét	8.200	9.020
10217000600000	VCm-6-(7x12/0.30)- 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	12.350	13.585
10217001000000	VCm-10 (7x12/0.4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	22.200	24.420
10217001600000	VCm-16 (7x18/0.4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	32.500	35.750
10217002500000	VCm-25 (7x28/0.4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	50.100	55.110
10217003500000	VCm-35 (7x40/0.4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	70.500	77.550
10217005000000	VCm-50 (19x21/0,4)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	103.800	114.180
10217007000000	VCm-70 (19x19/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	141.800	155.980
10217009500000	VCm-95 (19x25/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	185.900	204.490
10217012000000	VCm-120 (19x32/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	235.100	258.610
10217015000000	VCm-150 (37x21/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	304.200	334.620
10217018500000	VCm-185 (37x25/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	360.700	396.770
10217024000000	VCm-240 (61x20/0,5)- 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	476.900	524.590
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)</u>			
10215000075000	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	4.310	4.741
10215000100000	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	5.370	5.907
10216000150000	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	7.470	8.217
10216000250000	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	11.980	13.178
10216000400000	VCmo-2x4-(2x56/0.3) -300/500V	mét	18.280	20.108
10216000600000	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	27.000	29.700
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</u>			
10212000050000	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	2.530	2.783
10212000075000	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	3.540	3.894
10212000100000	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	4.550	5.005
10212000150000	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	6.410	7.051
10212000250000	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	mét	10.430	11.473

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000002

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 3

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</u>			
10401000150000	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	mét	3.390	3.729
10401000250000	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	mét	5.600	6.160
10401000400000	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	mét	8.390	9.229
10401000600000	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	mét	12.310	13.541
10401001000000	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	mét	20.500	22.550
10407001600000	CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	31.200	34.320
10407002500000	CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	48.800	53.680
10407003500000	CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	67.400	74.140
10407005000001	CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	91.800	100.980
10407007000000	CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	131.100	144.210
10407009500000	CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	181.500	199.650
10407012000000	CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	236.300	259.930
10407015000000	CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	281.900	310.090
10407018500000	CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	352.100	387.310
10407024000000	CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	461.800	507.980
10407030000001	CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	579.200	637.120
10407040000000	CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	739.100	813.010

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước dây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000003

KSTL-08
BH/ĐB: 06/00
Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

BẢNG 4

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                  | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                               |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                           | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |             |                   |                 |
| 10502000150001    | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V                                                                | mét         | 11.050            | 12.155          |
| 10502000250001    | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V                                                                | mét         | 16.130            | 17.743          |
| 10502000400001    | CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V                                                                  | mét         | 23.100            | 25.410          |
| 10502000600001    | CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V                                                                  | mét         | 31.700            | 34.870          |
| 10502001000000    | CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V                                                                 | mét         | 51.600            | 56.760          |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 ( 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |             |                   |                 |
| 10503000150001    | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V                                                                | mét         | 14.400            | 15.840          |
| 10503000250001    | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V                                                                | mét         | 21.300            | 23.430          |
| 10503000400001    | CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V                                                                  | mét         | 31.100            | 34.210          |
| 10503000600001    | CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V                                                                  | mét         | 44.100            | 48.510          |
| 10503001000000    | CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V                                                                 | mét         | 71.300            | 78.430          |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 ( 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |             |                   |                 |
| 10504000150001    | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V                                                               | mét         | 18.260            | 20.086          |
| 10504000250001    | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V                                                               | mét         | 27.100            | 29.810          |
| 10504000400002    | CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V                                                                 | mét         | 40.600            | 44.660          |
| 10504000600001    | CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V                                                                 | mét         | 57.800            | 63.580          |
| 10504001000000    | CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V                                                                | mét         | 92.600            | 101.860         |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>   |             |                   |                 |
| 10501000100001    | CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV                                                                    | mét         | 3.990             | 4.389           |
| 10501000150001    | CVV-1,5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                   | mét         | 5.090             | 5.599           |
| 10501000250001    | CVV-2,5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                   | mét         | 7.220             | 7.942           |
| 10501000400001    | CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                     | mét         | 10.500            | 11.550          |
| 10501000600001    | CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                     | mét         | 14.560            | 16.016          |
| 10501001000000    | CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                    | mét         | 22.600            | 24.860          |
| 10561001600000    | CVV-16-0,6/1kV                                                                                | mét         | 33.200            | 36.520          |
| 10561002500000    | CVV-25-0,6/1kV                                                                                | mét         | 51.200            | 56.320          |
| 10561003500000    | CVV-35-0,6/1kV                                                                                | mét         | 69.600            | 76.560          |
| 10561005000001    | CVV-50-0,6/1kV                                                                                | mét         | 94.200            | 103.620         |
| 10561007000000    | CVV-70-0,6/1kV                                                                                | mét         | 133.000           | 146.300         |
| 10561009500000    | CVV-95-0,6/1kV                                                                                | mét         | 183.500           | 201.850         |
| 10561012000000    | CVV-120-0,6/1kV                                                                               | mét         | 237.900           | 261.690         |
| 10561015000000    | CVV-150-0,6/1kV                                                                               | mét         | 290.600           | 319.660         |
| 10561018500000    | CVV-185-0,6/1kV                                                                               | mét         | 353.400           | 388.740         |
| 10561024000000    | CVV-240-0,6/1kV                                                                               | mét         | 462.300           | 508.530         |
| 10561030000001    | CVV-300-0,6/1kV                                                                               | mét         | 579.400           | 637.340         |
| 10561040000000    | CVV-400-0,6/1kV                                                                               | mét         | 757.000           | 832.700         |
| 10561050000000    | CVV-500 -0,6/1kV                                                                              | mét         | 943.300           | 1.037.630       |
| 10561063000000    | CVV-630 -0,6/1kV                                                                              | mét         | 1.213.000         | 1.334.300       |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>   |             |                   |                 |
| 10571001600000    | CVV-2x16-0,6/1kV                                                                              | mét         | 77.100            | 84.810          |
| 10571002500000    | CVV-2x25-0,6/1kV                                                                              | mét         | 113.300           | 124.630         |
| 10571005000001    | CVV-2x50-0,6/1kV                                                                              | mét         | 201.500           | 221.650         |
| 10571007000000    | CVV-2x70-0,6/1kV                                                                              | mét         | 281.800           | 309.980         |
| 10571009500000    | CVV-2x95-0,6/1kV                                                                              | mét         | 386.100           | 424.710         |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

00000004

KSTL-08

BH/ĐB: 06/00

Trang

|                                                                                                 |                   |     |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|-----------|-----------|
| 10571012000000                                                                                  | CVV-2x120-0,6/1kV | mét | 502.100   | 552.310   |
| 10571015000000                                                                                  | CVV-2x150-0,6/1kV | mét | 610.000   | 671.000   |
| 10571018500000                                                                                  | CVV-2x185-0,6/1kV | mét | 741.600   | 815.760   |
| 10571024000000                                                                                  | CVV-2x240-0,6/1kV | mét | 967.400   | 1.064.140 |
| 10571030000001                                                                                  | CVV-2x300-0,6/1kV | mét | 1.211.500 | 1.332.650 |
| 10571040000000                                                                                  | CVV-2x400-0,6/1kV | mét | 1.583.900 | 1.742.290 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>           |                   |     |           |           |
| 10572001600000                                                                                  | CVV-3x16-0,6/1kV  | mét | 107.200   | 117.920   |
| 10572002500000                                                                                  | CVV-3x25-0,6/1kV  | mét | 161.200   | 177.320   |
| 10572003500000                                                                                  | CVV-3x35-0,6/1kV  | mét | 216.800   | 238.480   |
| 10572005000001                                                                                  | CVV-3x50-0,6/1kV  | mét | 291.200   | 320.320   |
| 10572007000000                                                                                  | CVV-3x70-0,6/1kV  | mét | 410.600   | 451.660   |
| 10572009500000                                                                                  | CVV-3x95-0,6/1kV  | mét | 566.200   | 622.820   |
| 10572012000000                                                                                  | CVV-3x120-0,6/1kV | mét | 733.300   | 806.630   |
| 10572015000000                                                                                  | CVV-3x150-0,6/1kV | mét | 893.000   | 982.300   |
| 10572018500000                                                                                  | CVV-3x185-0,6/1kV | mét | 1.087.400 | 1.196.140 |
| 10572024000000                                                                                  | CVV-3x240-0,6/1kV | mét | 1.421.700 | 1.563.870 |
| 10572030000001                                                                                  | CVV-3x300-0,6/1kV | mét | 1.779.600 | 1.957.560 |
| 10572040000000                                                                                  | CVV-3x400-0,6/1kV | mét | 2.269.500 | 2.496.450 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMVT 2015</b> |                   |     |           |           |
| 10573001600000                                                                                  | CVV-4x16-0,6/1kV  | mét | 138.300   | 152.130   |
| 10573002500000                                                                                  | CVV-4x25-0,6/1kV  | mét | 210.400   | 231.440   |
| 10573003500000                                                                                  | CVV-4x35-0,6/1kV  | mét | 284.300   | 312.730   |
| 10573005000001                                                                                  | CVV-4x50-0,6/1kV  | mét | 383.900   | 422.290   |
| 10573007000000                                                                                  | CVV-4x70-0,6/1kV  | mét | 542.800   | 597.080   |
| 10573009500000                                                                                  | CVV-4x95-0,6/1kV  | mét | 748.600   | 823.460   |
| 10573012000000                                                                                  | CVV-4x120-0,6/1kV | mét | 971.700   | 1.068.870 |
| 10573015000000                                                                                  | CVV-4x150-0,6/1kV | mét | 1.188.800 | 1.307.680 |
| 10573018500000                                                                                  | CVV-4x185-0,6/1kV | mét | 1.443.000 | 1.587.300 |
| 10573024000000                                                                                  | CVV-4x240-0,6/1kV | mét | 1.888.400 | 2.077.240 |
| 10573030000001                                                                                  | CVV-4x300-0,6/1kV | mét | 2.366.800 | 2.603.480 |
| 10573040000000                                                                                  | CVV-4x400-0,6/1kV | mét | 3.017.600 | 3.319.360 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác  
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000005

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

BẢNG 5

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | | | |
| 10574001600000 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 130.200 | 143.220 |
| 10574002500000 | CVV- 3x25+1x16 -0,6/1kV | mét | 192.300 | 211.530 |
| 10574003500000 | CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 247.600 | 272.360 |
| 10574003500001 | CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 265.800 | 292.380 |
| 10574005000000 | CVV- 3x50+1x25 -0,6/1kV | mét | 341.300 | 375.430 |
| 10574005000001 | CVV- 3x50+1x35 -0,6/1kV | mét | 359.800 | 395.780 |
| 10574007000000 | CVV- 3x70+1x35 -0,6/1kV | mét | 478.500 | 526.350 |
| 10574007000001 | CVV- 3x70+1x50 -0,6/1kV | mét | 502.700 | 552.970 |
| 10574009500000 | CVV- 3x95+1x50 -0,6/1kV | mét | 658.500 | 724.350 |
| 10574009500001 | CVV- 3x95+1x70 -0,6/1kV | mét | 698.000 | 767.800 |
| 10574012000000 | CVV- 3x120+1x70 -0,6/1kV | mét | 868.800 | 955.680 |
| 10574012000001 | CVV- 3x120+1x95 -0,6/1kV | mét | 922.100 | 1.014.310 |
| 10574015000000 | CVV- 3x150+1x70 -0,6/1kV | mét | 1.035.200 | 1.138.720 |
| 10574015000001 | CVV- 3x150+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.087.300 | 1.196.030 |
| 10574018500000 | CVV- 3x185+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.271.000 | 1.398.100 |
| 10574018500001 | CVV- 3x185+1x120 -0,6/1kV | mét | 1.360.700 | 1.496.770 |
| 10574024000004 | CVV- 3x240+1x120 -0,6/1kV | mét | 1.708.200 | 1.879.020 |
| 10574024000000 | CVV- 3x240+1x150 -0,6/1kV | mét | 1.762.500 | 1.938.750 |
| 10574024000002 | CVV- 3x240+1x185 -0,6/1kV | mét | 1.836.100 | 2.019.710 |
| 10515030000000 | CVV- 3x300+1x150 -0,6/1kV | mét | 2.133.100 | 2.346.410 |
| 10574030000001 | CVV- 3x300+1x185 -0,6/1kV | mét | 2.136.200 | 2.349.820 |
| 10574040000000 | CVV- 3x400+1x185 -0,6/1kV | mét | 2.625.800 | 2.888.380 |
| 10574040000001 | CVV- 3x400+1x240 -0,6/1kV | mét | 2.825.400 | 3.107.940 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000006

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



BẢNG 6

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10575002500000 | CVV/DATA-25-0,6/1kV | mét | 70.800 | 77.880 |
| 10575003500000 | CVV/DATA-35-0,6/1kV | mét | 90.800 | 99.880 |
| 10575005000001 | CVV/DATA-50-0,6/1kV | mét | 118.500 | 130.350 |
| 10575007000000 | CVV/DATA-70-0,6/1kV | mét | 158.200 | 174.020 |
| 10575009500000 | CVV/DATA-95-0,6/1kV | mét | 212.700 | 233.970 |
| 10575012000000 | CVV/DATA-120-0,6/1kV | mét | 271.200 | 298.320 |
| 10575015000000 | CVV/DATA-150-0,6/1kV | mét | 321.800 | 353.980 |
| 10575018500000 | CVV/DATA-185-0,6/1kV | mét | 393.100 | 432.410 |
| 10575024000000 | CVV/DATA-240-0,6/1kV | mét | 507.600 | 558.360 |
| 10575030000001 | CVV/DATA-300-0,6/1kV | mét | 630.600 | 693.660 |
| 10575040000000 | CVV/DATA-400-0,6/1kV | mét | 799.700 | 879.670 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10517000400001 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 37.000 | 40.700 |
| 10517000600001 | CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 47.100 | 51.810 |
| 10517001000000 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 10580001600000 | CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV | mét | 91.100 | 100.210 |
| 10580002500000 | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV | mét | 131.000 | 144.100 |
| 10580003500000 | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV | mét | 170.700 | 187.770 |
| 10580005000001 | CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV | mét | 223.200 | 245.520 |
| 10580007000000 | CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV | mét | 307.600 | 338.360 |
| 10580009500000 | CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV | mét | 419.600 | 461.560 |
| 10580012000000 | CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV | mét | 562.700 | 618.970 |
| 10580015000000 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV | mét | 665.400 | 731.940 |
| 10580018500000 | CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV | mét | 817.200 | 898.920 |
| 10580024000000 | CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV | mét | 1.054.100 | 1.159.510 |
| 10580030000001 | CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV | mét | 1.316.600 | 1.448.260 |
| 10580040000000 | CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV | mét | 1.666.000 | 1.832.600 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | |
| 10518000400001 | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 47.000 | 51.700 |
| 10518000600001 | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 61.400 | 67.540 |
| 10518001000000 | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 87.300 | 96.030 |
| 10581001600000 | CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV | mét | 122.900 | 135.190 |
| 10581002500000 | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV | mét | 180.300 | 198.330 |
| 10581003500000 | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV | mét | 237.600 | 261.360 |
| 10581005000001 | CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV | mét | 316.700 | 348.370 |
| 10581007000000 | CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV | mét | 442.200 | 486.420 |
| 10581009500000 | CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV | mét | 624.900 | 687.390 |
| 10581012000000 | CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV | mét | 802.200 | 882.420 |
| 10581015000000 | CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV | mét | 955.900 | 1.051.490 |
| 10581018500000 | CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV | mét | 1.175.900 | 1.293.490 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000007

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

| | | | | |
|--|------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10581024000000 | CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV | mét | 1.528.000 | 1.680.800 |
| 10581030000001 | CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV | mét | 1.900.100 | 2.090.110 |
| 10581040000000 | CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV | mét | 2.413.900 | 2.655.290 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> | | | | |
| 10519000250001 | CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 41.300 | 45.430 |
| 10519000400001 | CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 58.700 | 64.570 |
| 10519000600001 | CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 75.300 | 82.830 |
| 10519001000000 | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 111.000 | 122.100 |
| 10582001600000 | CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV | mét | 155.600 | 171.160 |
| 10582002500000 | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV | mét | 230.700 | 253.770 |
| 10582003500000 | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV | mét | 308.000 | 338.800 |
| 10582005000001 | CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV | mét | 415.800 | 457.380 |
| 10582007000000 | CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV | mét | 598.200 | 658.020 |
| 10582009500000 | CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV | mét | 815.700 | 897.270 |
| 10582012000000 | CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV | mét | 1.054.000 | 1.159.400 |
| 10582015000000 | CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV | mét | 1.248.500 | 1.373.350 |
| 10582018500000 | CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV | mét | 1.547.800 | 1.702.580 |
| 10582024000000 | CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV | mét | 2.013.500 | 2.214.850 |
| 10582030000001 | CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV | mét | 2.513.900 | 2.765.290 |
| 10582040000000 | CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV | mét | 3.193.700 | 3.513.070 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

000000C8

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI



BẢNG 7

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | • ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------|------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10520000400000 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 54.000 | 59.400 |
| 10520000600001 | CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 70.100 | 77.110 |
| 10520001000000 | CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 101.300 | 111.430 |
| 10524001600001 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 147.500 | 162.250 |
| 10583002500000 | CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 211.700 | 232.870 |
| 10583003500000 | CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 269.800 | 296.780 |
| 10583003500001 | CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 288.800 | 317.680 |
| 10583005000000 | CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 369.100 | 406.010 |
| 10583005000001 | CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 389.900 | 428.890 |
| 10583007000000 | CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 512.300 | 563.530 |
| 10583007000001 | CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 538.400 | 592.240 |
| 10583009500000 | CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 720.300 | 792.330 |
| 10583009500001 | CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 762.600 | 838.860 |
| 10583012000000 | CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 944.700 | 1.039.170 |
| 10583012000001 | CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 1.002.300 | 1.102.530 |
| 10583015000000 | CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.122.200 | 1.234.420 |
| 10583015000001 | CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.177.000 | 1.294.700 |
| 10583018500000 | CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.365.500 | 1.502.050 |
| 10583018500001 | CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.462.700 | 1.608.970 |
| 10583024000000 | CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.827.800 | 2.010.580 |
| 10583024000001 | CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.886.200 | 2.074.820 |
| 10583024000002 | CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1.962.900 | 2.159.190 |
| 10583030000000 | CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.272.800 | 2.500.080 |
| 10583030000001 | CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.274.200 | 2.501.620 |
| 10583040000000 | CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.787.200 | 3.065.920 |
| 10583040000001 | CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2.995.700 | 3.295.270 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000009

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

Muuu

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 8

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10601000100001 | CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 4.020 | 4.422 |
| 10601000150001 | CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 5.110 | 5.621 |
| 10601000250001 | CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 7.260 | 7.986 |
| 10601000400001 | CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 10.550 | 11.605 |
| 10601000600001 | CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 14.630 | 16.093 |
| 10601001000000 | CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 22.700 | 24.970 |
| 10636001600000 | CXV-16-0,6/1kV | mét | 33.300 | 36.630 |
| 10636002500000 | CXV-25-0,6/1kV | mét | 51.400 | 56.540 |
| 10636003500000 | CXV-35-0,6/1kV | mét | 70.000 | 77.000 |
| 10636005000001 | CXV-50-0,6/1kV | mét | 94.600 | 104.060 |
| 10636007000000 | CXV-70-0,6/1kV | mét | 133.700 | 147.070 |
| 10636009500000 | CXV-95-0,6/1kV | mét | 184.400 | 202.840 |
| 10636012000000 | CXV-120-0,6/1kV | mét | 239.200 | 263.120 |
| 10636015000000 | CXV-150-0,6/1kV | mét | 292.100 | 321.310 |
| 10636018500000 | CXV-185-0,6/1kV | mét | 355.200 | 390.720 |
| 10636024000000 | CXV-240-0,6/1kV | mét | 464.600 | 511.060 |
| 10636030000001 | CXV-300-0,6/1kV | mét | 582.300 | 640.530 |
| 10636040000000 | CXV-400-0,6/1kV | mét | 760.800 | 836.880 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10602000100001 | CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 10.680 | 11.748 |
| 10602000150001 | CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 13.120 | 14.432 |
| 10602000250001 | CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 18.110 | 19.921 |
| 10602000400001 | CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 26.400 | 29.040 |
| 10602000600001 | CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 35.600 | 39.160 |
| 10602001000000 | CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 53.300 | 58.630 |
| 10641001600000 | CXV-2x16-0,6/1kV | mét | 77.400 | 85.140 |
| 10641002500000 | CXV-2x25-0,6/1kV | mét | 113.900 | 125.290 |
| 10641003500000 | CXV-2x35-0,6/1kV | mét | 151.900 | 167.090 |
| 10641005000001 | CXV-2x50-0,6/1kV | mét | 202.500 | 222.750 |
| 10641007000000 | CXV-2x70-0,6/1kV | mét | 283.300 | 311.630 |
| 10641009500000 | CXV-2x95-0,6/1kV | mét | 388.000 | 426.800 |
| 10641012000000 | CXV-2x120-0,6/1kV | mét | 504.600 | 555.060 |
| 10641015000000 | CXV-2x150-0,6/1kV | mét | 613.000 | 674.300 |
| 10641018500000 | CXV-2x185-0,6/1kV | mét | 745.300 | 819.830 |
| 10641024000000 | CXV-2x240-0,6/1kV | mét | 972.200 | 1.069.420 |
| 10641030000001 | CXV-2x300-0,6/1kV | mét | 1.217.600 | 1.339.360 |
| 10641040000000 | CXV-2x400-0,6/1kV | mét | 1.591.800 | 1.750.980 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10603000100001 | CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 13.420 | 14.762 |
| 10603000150001 | CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 16.830 | 18.513 |
| 10603000250001 | CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 23.500 | 25.850 |
| 10603000400001 | CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 34.900 | 38.390 |
| 10603000600001 | CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 47.700 | 52.470 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000010

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

| | | | | |
|--|-------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10603001000000 | CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 73.400 | 80.740 |
| 10642001600000 | CXV-3x16-0,6/1kV | mét | 107.800 | 118.580 |
| 10642002500000 | CXV-3x25-0,6/1kV | mét | 162.000 | 178.200 |
| 10642003500000 | CXV-3x35-0,6/1kV | mét | 217.900 | 239.690 |
| 10642005000001 | CXV-3x50-0,6/1kV | mét | 292.600 | 321.860 |
| 10642007000000 | CXV-3x70-0,6/1kV | mét | 412.700 | 453.970 |
| 10642009500000 | CXV-3x95-0,6/1kV | mét | 569.000 | 625.900 |
| 10642012000000 | CXV-3x120-0,6/1kV | mét | 737.000 | 810.700 |
| 10642015000000 | CXV-3x150-0,6/1kV | mét | 897.500 | 987.250 |
| 10642018500000 | CXV-3x185-0,6/1kV | mét | 1.092.800 | 1.202.080 |
| 10642024000000 | CXV-3x240-0,6/1kV | mét | 1.428.800 | 1.571.680 |
| 10642030000000 | CXV-3x300-0,6/1kV | mét | 1.788.500 | 1.967.350 |
| 10642040000000 | CXV-3x400-0,6/1kV | mét | 2.280.800 | 2.508.880 |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | | | | |
| 10604000100001 | CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 16.340 | 17.974 |
| 10604000150001 | CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 20.800 | 22.880 |
| 10604000250001 | CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 29.400 | 32.340 |
| 10604000400001 | CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 44.100 | 48.510 |
| 10604000600001 | CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 61.200 | 67.320 |
| 10604001000000 | CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 94.700 | 104.170 |
| 10643001600000 | CXV-4x16-0,6/1kV | mét | 138.900 | 152.790 |
| 10643002500000 | CXV-4x25-0,6/1kV | mét | 211.400 | 232.540 |
| 10643003500000 | CXV-4x35-0,6/1kV | mét | 285.800 | 314.380 |
| 10643005000000 | CXV-4x50-0,6/1kV | mét | 385.800 | 424.380 |
| 10643007000000 | CXV-4x70-0,6/1kV | mét | 545.500 | 600.050 |
| 10643009500000 | CXV-4x95-0,6/1kV | mét | 752.300 | 827.530 |
| 10643012000000 | CXV-4x120-0,6/1kV | mét | 976.500 | 1.074.150 |
| 10643015000000 | CXV-4x150-0,6/1kV | mét | 1.194.800 | 1.314.280 |
| 10643018500000 | CXV-4x185-0,6/1kV | mét | 1.450.200 | 1.595.220 |
| 10643024000000 | CXV-4x240-0,6/1kV | mét | 1.897.900 | 2.087.690 |
| 10643030000001 | CXV-4x300-0,6/1kV | mét | 2.378.600 | 2.616.460 |
| 10643040000000 | CXV-4x400-0,6/1kV | mét | 3.032.700 | 3.335.970 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác

có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000011

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

-----★-----

BẢNG 9

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> | | | |
| 10606000400000 | CXV-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 40.700 | 44.770 |
| 10606000600001 | CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 57.200 | 62.920 |
| 10606001000000 | CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 86.500 | 95.150 |
| 10610001600001 | CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 130.800 | 143.880 |
| 10644002500000 | CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 193.300 | 212.630 |
| 10644003500000 | CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 248.900 | 273.790 |
| 10644003500001 | CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 267.200 | 293.920 |
| 10644005000000 | CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 343.000 | 377.300 |
| 10644005000001 | CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 361.600 | 397.760 |
| 10644007000000 | CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 480.800 | 528.880 |
| 10644007000001 | CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 505.100 | 555.610 |
| 10644009500000 | CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 661.700 | 727.870 |
| 10644009500001 | CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 701.400 | 771.540 |
| 10644012000000 | CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 873.200 | 960.520 |
| 10644012000001 | CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 926.700 | 1.019.370 |
| 10644015000002 | CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.040.400 | 1.144.440 |
| 10644015000001 | CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.092.700 | 1.201.970 |
| 10644018500001 | CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.277.300 | 1.405.030 |
| 10644018500001 | CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.367.400 | 1.504.140 |
| 10644024000000 | CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.716.800 | 1.888.480 |
| 10644024000004 | CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.771.300 | 1.948.430 |
| 10644024000002 | CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1.845.300 | 2.029.830 |
| 10644030000000 | CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.143.800 | 2.358.180 |
| 10644030000001 | CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.146.800 | 2.361.480 |
| 10644040000000 | CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.638.900 | 2.902.790 |
| 10644040000001 | CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2.839.600 | 3.123.560 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000012

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

BẢNG 10

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                      | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                                                   |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                               | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u> |       |                |              |
| 10645002500000 | CXV/DATA-25-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 71.400         | 78.540       |
| 10645003500000 | CXV/DATA-35-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 91.700         | 100.870      |
| 10645005000001 | CXV/DATA-50-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 119.700        | 131.670      |
| 10645007000000 | CXV/DATA-70-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 159.800        | 175.780      |
| 10645009500000 | CXV/DATA-95-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 214.900        | 236.390      |
| 10645012000000 | CXV/DATA-120-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 273.900        | 301.290      |
| 10645015000000 | CXV/DATA-150-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 325.000        | 357.500      |
| 10645018500000 | CXV/DATA-185-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 397.000        | 436.700      |
| 10645024000000 | CXV/DATA-240-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 512.700        | 563.970      |
| 10645030000001 | CXV/DATA-300-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 636.900        | 700.590      |
| 10645040000000 | CXV/DATA-400-0,6/1kV                                                                                                              | mét   | 807.600        | 888.360      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |       |                |              |
| 10616000400001 | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét   | 37.400         | 41.140       |
| 10616000600001 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét   | 47.600         | 52.360       |
| 10616001000000 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét   | 66.900         | 73.590       |
| 10650001600000 | CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 92.000         | 101.200      |
| 10650002500000 | CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 132.300        | 145.530      |
| 10650003500000 | CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 172.400        | 189.640      |
| 10650005000001 | CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 225.500        | 248.050      |
| 10650007000000 | CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 310.600        | 341.660      |
| 10650009500000 | CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 423.800        | 466.180      |
| 10650012000000 | CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 568.400        | 625.240      |
| 10650015000000 | CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 672.100        | 739.310      |
| 10650018500000 | CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 825.400        | 907.940      |
| 10650024000000 | CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 1.064.700      | 1.171.170    |
| 10650030000000 | CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 1.319.400      | 1.451.340    |
| 10650040000000 | CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 1.682.700      | 1.850.970    |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u> |       |                |              |
| 10617000400001 | CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                  | mét   | 47.500         | 52.250       |
| 10617000600001 | CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                  | mét   | 62.000         | 68.200       |
| 10617001000000 | CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                 | mét   | 88.200         | 97.020       |
| 10651001600000 | CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 124.100        | 136.510      |
| 10651002500000 | CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 182.100        | 200.310      |
| 10651003500000 | CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 240.000        | 264.000      |
| 10651005000001 | CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 319.800        | 351.780      |
| 10651007000000 | CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 446.600        | 491.260      |
| 10651009500000 | CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                                                                                             | mét   | 631.200        | 694.320      |
| 10651012000000 | CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 810.200        | 891.220      |
| 10651015000000 | CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 965.500        | 1.062.050    |
| 10651018500000 | CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                                                                                                            | mét   | 1.187.700      | 1.306.470    |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000013

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                                                                                                                                  |                                    |     |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10651018500000                                                                                                                   | CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV             | mét | 1.543.300 | 1.697.630 |
| 10651030000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV             | mét | 1.919.100 | 2.111.010 |
| 10610400000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV             | mét | 2.438.100 | 2.681.910 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |                                    |     |           |           |
| 10618000250001                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 41.700    | 45.870    |
| 10618000400001                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 59.300    | 65.230    |
| 10618000600001                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV   | mét | 76.100    | 83.710    |
| 10618001000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 112.200   | 123.420   |
| 10652001600000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV              | mét | 157.200   | 172.920   |
| 10652002500000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV              | mét | 233.100   | 256.410   |
| 10652003500000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV              | mét | 311.100   | 342.210   |
| 10652005000001                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV              | mét | 420.000   | 462.000   |
| 10652007000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV              | mét | 604.100   | 664.510   |
| 10652009500000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV              | mét | 824.000   | 906.400   |
| 10652012000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV             | mét | 1.064.600 | 1.171.060 |
| 10652015000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV             | mét | 1.261.000 | 1.387.100 |
| 10652018500000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV             | mét | 1.563.300 | 1.719.630 |
| 10652024000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV             | mét | 2.033.700 | 2.237.070 |
| 10652030000001                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV             | mét | 2.539.000 | 2.792.900 |
| 10652040000000                                                                                                                   | CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV             | mét | 3.225.600 | 3.548.160 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000014

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

BẢNG 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|--|-------|----------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</u> | | | |
| 10619000400000 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 54.600 | 60.060 |
| 10619000600001 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 70.800 | 77.880 |
| 10619001000000 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 102.300 | 112.530 |
| 10653001600001 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 149.000 | 163.900 |
| 10653002500000 | CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV | mét | 213.900 | 235.290 |
| 10653003500000 | CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV | mét | 272.500 | 299.750 |
| 10653003500001 | CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 291.700 | 320.870 |
| 10653005000000 | CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV | mét | 372.800 | 410.080 |
| 10653005000001 | CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV | mét | 393.900 | 433.290 |
| 10653007000000 | CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV | mét | 517.500 | 569.250 |
| 10653007000001 | CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV | mét | 543.800 | 598.180 |
| 10653009500000 | CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV | mét | 727.500 | 800.250 |
| 10653009500001 | CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV | mét | 770.300 | 847.330 |
| 10653012000000 | CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 954.100 | 1.049.510 |
| 10653012000001 | CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 1.012.300 | 1.113.530 |
| 10653015000000 | CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1.133.400 | 1.246.740 |
| 10653015000001 | CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1.188.800 | 1.307.680 |
| 10653018500000 | CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1.433.100 | 1.576.410 |
| 10653018500001 | CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1.477.400 | 1.625.140 |
| 10653024000004 | CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1.846.000 | 2.030.600 |
| 10653024000001 | CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1.905.100 | 2.095.610 |
| 10653024000002 | CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1.982.500 | 2.180.750 |
| 10653030000000 | CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2.295.600 | 2.525.160 |
| 10653030000001 | CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2.296.900 | 2.526.590 |
| 10653040000000 | CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2.815.100 | 3.096.610 |
| 10653040000001 | CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 3.025.600 | 3.328.160 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000015

KSTL-08
BH/SĐ: 06/00
Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

**BẢNG 12**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**  
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                       | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                    |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Dây đồng trần xoắn (TCVN) C</u>                                                                 |       |                |              |
|                | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 4 mm <sup>2</sup> đến = 10 mm <sup>2</sup>                       | Kg    | 208.800        | 229.680      |
|                | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 10 mm <sup>2</sup> đến = 50 mm <sup>2</sup>                      | Kg    | 206.000        | 226.600      |
|                | Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 50 mm <sup>2</sup>                                               | Kg    | 205.700        | 226.270      |
|                | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |       |                |              |
| 11001000400001 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 30.900         | 33.990       |
| 11001000600001 | DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 42.200         | 46.420       |
| 11001001000000 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét   | 61.100         | 67.210       |
| 11005001600000 | DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 79.900         | 87.890       |
| 11005002500000 | DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 123.800        | 136.180      |
| 11005003500000 | DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 163.900        | 180.290      |
|                | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |       |                |              |
| 11002000400001 | DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 40.700         | 44.770       |
| 11002000600001 | DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 54.900         | 60.390       |
| 11002001000000 | DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét   | 79.100         | 87.010       |
| 11006001600000 | DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 111.600        | 122.760      |
| 11006002500000 | DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 173.700        | 191.070      |
| 11006003500000 | DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 232.200        | 255.420      |
|                | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>                 |       |                |              |
| 11003000400001 | DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 50.600         | 55.660       |
| 11003000600001 | DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                         | mét   | 68.900         | 75.790       |
| 11003001000000 | DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                        | mét   | 101.300        | 111.430      |
| 11007001600000 | DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 144.000        | 158.400      |
| 11007002500000 | DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 224.900        | 247.390      |
| 11007003500000 | DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)                                                                    | mét   | 302.100        | 332.310      |
|                | <u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11004001000000 | DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                           | mét   | 92.700         | 101.970      |
| 11008001600001 | DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)                                           | mét   | 133.000        | 146.300      |
| 11008002500001 | DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)                                                              | mét   | 206.800        | 227.480      |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000016

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00  
Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

-----★-----

**BẢNG 13**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                        | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                     |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                 | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11201000050000 | DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét   | 7.020          | 7.722        |
| 11201000075000 | DVV-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét   | 8.250          | 9.075        |
| 11201000100001 | DVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét   | 9.810          | 10.791       |
| 11201000150001 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét   | 11.680         | 12.848       |
| 11201000250001 | DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét   | 15.860         | 17.446       |
| 11201000400001 | DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét   | 22.300         | 24.530       |
| 11201000600001 | DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét   | 30.700         | 33.770       |
| 11201001000000 | DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét   | 47.600         | 52.360       |
| 11201001600000 | DVV-2x16 -0,6/1kV                                                                   | mét   | 75.500         | 83.050       |
|                | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11202000050000 | DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét   | 8.620          | 9.482        |
| 11202000075000 | DVV-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét   | 10.000         | 11.000       |
| 11202000100000 | DVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét   | 12.680         | 13.948       |
| 11202000150001 | DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét   | 15.240         | 16.764       |
| 11202000250001 | DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét   | 21.400         | 23.540       |
| 11202000400001 | DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét   | 30.900         | 33.990       |
| 11202000600001 | DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét   | 43.200         | 47.520       |
| 11202001000000 | DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét   | 67.700         | 74.470       |
| 11202001600000 | DVV-3x16 -0,6/1kV                                                                   | mét   | 103.100        | 113.410      |
|                | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11203000050000 | DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét   | 10.050         | 11.055       |
| 11203000075001 | DVV-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét   | 12.290         | 13.519       |
| 11203000100001 | DVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét   | 15.560         | 17.116       |
| 11203000150001 | DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét   | 19.020         | 20.922       |
| 11203000250001 | DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét   | 26.300         | 28.930       |
| 11203000400001 | DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét   | 40.100         | 44.110       |
| 11203000600001 | DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét   | 56.400         | 62.040       |
| 11203001000000 | DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét   | 89.000         | 97.900       |
| 11203001600000 | DVV-4x16 -0,6/1kV                                                                   | mét   | 136.100        | 149.710      |
|                | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11204000050000 | DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét   | 11.450         | 12.595       |
| 11204000075001 | DVV-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét   | 14.290         | 15.719       |
| 11204000100001 | DVV-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét   | 18.350         | 20.185       |
| 11204000150001 | DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV                                                       | mét   | 22.700         | 24.970       |
| 11204000250001 | DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV                                                       | mét   | 32.000         | 35.200       |
| 11204000400001 | DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV                                                         | mét   | 48.900         | 53.790       |
| 11204000600001 | DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV                                                         | mét   | 69.100         | 76.010       |
| 11204001000000 | DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV                                                        | mét   | 110.000        | 121.000      |
| 11204001600000 | DVV-5x16 -0,6/1kV                                                                   | mét   | 168.600        | 185.460      |
|                | <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 11206000050000 | DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV                                                        | mét   | 14.560         | 16.016       |
| 11206000070000 | DVV-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV                                                      | mét   | 18.190         | 20.009       |
| 11206000100001 | DVV-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV                                                        | mét   | 23.700         | 26.070       |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000017

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                                                                                      |                                  |     |         |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|---------|---------|
| 11206000150001                                                                       | DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV    | mét | 29.800  | 32.780  |
| 11206000250001                                                                       | DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV    | mét | 43.000  | 47.300  |
| 11206000400001                                                                       | DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV      | mét | 66.300  | 72.930  |
| 11206000600001                                                                       | DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV      | mét | 94.300  | 103.730 |
| 11206001000000                                                                       | DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV     | mét | 151.000 | 166.100 |
| 11206001600000                                                                       | DVV-7x16 -0,6/1kV                | mét | 232.400 | 255.640 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b>  |                                  |     |         |         |
| 11207000050000                                                                       | DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV     | mét | 17.370  | 19.107  |
| 11207000075001                                                                       | DVV-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV   | mét | 21.500  | 23.650  |
| 11207000100001                                                                       | DVV-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV     | mét | 26.800  | 29.480  |
| 11207000150001                                                                       | DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV    | mét | 34.900  | 38.390  |
| 11207000250001                                                                       | DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV    | mét | 49.600  | 54.560  |
| 11207000400001                                                                       | DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV      | mét | 76.500  | 84.150  |
| 11207000600001                                                                       | DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV      | mét | 109.100 | 120.010 |
| 11207001000000                                                                       | DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV     | mét | 174.300 | 191.730 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |     |         |         |
| 11209000050000                                                                       | DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 20.600  | 22.660  |
| 11209000075001                                                                       | DVV-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 25.800  | 28.380  |
| 11209000100001                                                                       | DVV-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 32.400  | 35.640  |
| 11209000150001                                                                       | DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 42.500  | 46.750  |
| 11209000250001                                                                       | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 61.300  | 67.430  |
| 11209000400001                                                                       | DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 95.200  | 104.720 |
| 11209000600001                                                                       | DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 135.900 | 149.490 |
| 11209001000000                                                                       | DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 217.900 | 239.690 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |     |         |         |
| 11210000050000                                                                       | DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 23.400  | 25.740  |
| 11210000075001                                                                       | DVV-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 29.700  | 32.670  |
| 11210000100001                                                                       | DVV-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 37.600  | 41.360  |
| 11210000150001                                                                       | DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 50.500  | 55.550  |
| 11210000250001                                                                       | DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 73.500  | 80.850  |
| 11210000400001                                                                       | DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 113.900 | 125.290 |
| 11210000600001                                                                       | DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 162.100 | 178.310 |
| 11210001000000                                                                       | DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 266.300 | 292.930 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |     |         |         |
| 11211000050000                                                                       | DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 26.400  | 29.040  |
| 11211000075000                                                                       | DVV-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 33.500  | 36.850  |
| 11211000100001                                                                       | DVV-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 42.900  | 47.190  |
| 11211000150001                                                                       | DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 55.600  | 61.160  |
| 11211000250001                                                                       | DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 84.000  | 92.400  |
| 11211000400001                                                                       | DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 130.400 | 143.440 |
| 11211000600001                                                                       | DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 186.100 | 204.710 |
| 11211001000000                                                                       | DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 299.700 | 329.670 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |     |         |         |
| 11213000050000                                                                       | DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 29.300  | 32.230  |
| 11213000075000                                                                       | DVV-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 36.900  | 40.590  |
| 11213000100001                                                                       | DVV-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 46.800  | 51.480  |
| 11213000150001                                                                       | DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 62.900  | 69.190  |
| 11213000250001                                                                       | DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 95.200  | 104.720 |
| 11213000400001                                                                       | DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 148.600 | 163.460 |
| 11213000600001                                                                       | DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 212.300 | 233.530 |
| 11213001000000                                                                       | DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 342.000 | 376.200 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</b> |                                  |     |         |         |
| 11216000050000                                                                       | DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 33.800  | 37.180  |
| 11216000075000                                                                       | DVV-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 43.500  | 47.850  |
| 11216000100001                                                                       | DVV-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 56.000  | 61.600  |
| 11216000150001                                                                       | DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 73.500  | 80.850  |
| 11216000250001                                                                       | DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 111.300 | 122.430 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000018

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

|                                                                                                              |                                   |     |         |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|---------|---------|
| 11216000400001                                                                                               | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV     | mét | 174.700 | 192.170 |
| 11216000600001                                                                                               | DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV     | mét | 250.800 | 275.880 |
| 11216001000000                                                                                               | DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV    | mét | 404.400 | 444.840 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |     |         |         |
| 11219000050000                                                                                               | DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV    | mét | 42.600  | 46.860  |
| 11219000075001                                                                                               | DVV-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV  | mét | 55.000  | 60.500  |
| 11219000100001                                                                                               | DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV    | mét | 71.400  | 78.540  |
| 11219000150001                                                                                               | DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV   | mét | 93.300  | 102.630 |
| 11219000250001                                                                                               | DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV   | mét | 141.800 | 155.980 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |     |         |         |
| 11221000050000                                                                                               | DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV    | mét | 46.700  | 51.370  |
| 11221000075000                                                                                               | DVV-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV  | mét | 61.100  | 67.210  |
| 11221000100001                                                                                               | DVV-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV    | mét | 78.900  | 86.790  |
| 11221000150001                                                                                               | DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV   | mét | 103.700 | 114.070 |
| 11221000250001                                                                                               | DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV   | mét | 158.000 | 173.800 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |     |         |         |
| 11222000050000                                                                                               | DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV    | mét | 51.200  | 56.320  |
| 11222000075001                                                                                               | DVV-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV  | mét | 67.100  | 73.810  |
| 11222000100001                                                                                               | DVV-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV    | mét | 87.300  | 96.030  |
| 11222000150001                                                                                               | DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV   | mét | 114.500 | 125.950 |
| 11222000250001                                                                                               | DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV   | mét | 174.600 | 192.060 |
| <b>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                        |                                   |     |         |         |
| 11225000050000                                                                                               | DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV    | mét | 61.900  | 68.090  |
| 11225000075000                                                                                               | DVV-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV  | mét | 78.600  | 86.460  |
| 11225000100001                                                                                               | DVV-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV    | mét | 103.200 | 113.520 |
| 11225000150001                                                                                               | DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV   | mét | 139.800 | 153.780 |
| 11225000250001                                                                                               | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV   | mét | 213.800 | 235.180 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |         |         |
| 11301000050000                                                                                               | DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 10.920  | 12.012  |
| 11301000075001                                                                                               | DVV/Sc-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 12.650  | 13.915  |
| 11301000100001                                                                                               | DVV/Sc-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 14.970  | 16.467  |
| 11301000150001                                                                                               | DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 17.820  | 19.602  |
| 11301000250001                                                                                               | DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 22.100  | 24.310  |
| 11301000400001                                                                                               | DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 30.500  | 33.550  |
| 11301000600001                                                                                               | DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 39.200  | 43.120  |
| 11301001000000                                                                                               | DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 57.500  | 63.250  |
| 11301001600000                                                                                               | DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV              | mét | 83.500  | 91.850  |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |         |         |
| 11302000050000                                                                                               | DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 13.020  | 14.322  |
| 11302000075001                                                                                               | DVV/Sc-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 15.110  | 16.621  |
| 11302000100001                                                                                               | DVV/Sc-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 18.180  | 19.998  |
| 11302000150001                                                                                               | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 21.200  | 23.320  |
| 11302000250001                                                                                               | DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 28.100  | 30.910  |
| 11302000400001                                                                                               | DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 39.900  | 43.890  |
| 11302000600001                                                                                               | DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 53.100  | 58.410  |
| 11302001000000                                                                                               | DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 78.800  | 86.680  |
| 11302001600000                                                                                               | DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV              | mét | 116.100 | 127.710 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                   |     |         |         |
| 11303000050000                                                                                               | DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 15.230  | 16.753  |
| 11303000075001                                                                                               | DVV/Sc-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 17.760  | 19.536  |
| 11303000100001                                                                                               | DVV/Sc-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 21.600  | 23.760  |
| 11303000150001                                                                                               | DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 25.500  | 28.050  |
| 11303000250001                                                                                               | DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 34.500  | 37.950  |
| 11303000400001                                                                                               | DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 49.700  | 54.670  |
| 11303000600001                                                                                               | DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 66.300  | 72.930  |
| 11303001000000                                                                                               | DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 101.000 | 111.100 |
| 11303001600000                                                                                               | DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV              | mét | 150.600 | 165.660 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000019

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>  |                                     |     |         |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|---------|---------|
| 11304000050000                                                                                                 | DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV     | mét | 17.160  | 18.876  |
| 11304000075000                                                                                                 | DVV/Sc-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV   | mét | 20.200  | 22.220  |
| 11304000100001                                                                                                 | DVV/Sc-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV     | mét | 24.900  | 27.390  |
| 11304000150001                                                                                                 | DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV    | mét | 30.800  | 33.880  |
| 11304000250001                                                                                                 | DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV    | mét | 40.600  | 44.660  |
| 11304000400001                                                                                                 | DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV      | mét | 59.100  | 65.010  |
| 11304000600001                                                                                                 | DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV      | mét | 79.900  | 87.890  |
| 11304001000000                                                                                                 | DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV     | mét | 123.100 | 135.410 |
| 11304001600000                                                                                                 | DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV                | mét | 184.100 | 202.510 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>  |                                     |     |         |         |
| 11306000050000                                                                                                 | DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV     | mét | 20.800  | 22.880  |
| 11306000075000                                                                                                 | DVV/Sc-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV   | mét | 24.900  | 27.390  |
| 11306000100001                                                                                                 | DVV/Sc-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV     | mét | 31.100  | 34.210  |
| 11306000150001                                                                                                 | DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV    | mét | 39.000  | 42.900  |
| 11306000250001                                                                                                 | DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV    | mét | 52.500  | 57.750  |
| 11306000400001                                                                                                 | DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV      | mét | 77.000  | 84.700  |
| 11306000600001                                                                                                 | DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV      | mét | 106.400 | 117.040 |
| 11306001000000                                                                                                 | DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV     | mét | 165.900 | 182.490 |
| 11306001600000                                                                                                 | DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV                | mét | 251.100 | 276.210 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>  |                                     |     |         |         |
| 11307000050000                                                                                                 | DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV     | mét | 24.100  | 26.510  |
| 11307000075001                                                                                                 | DVV/Sc-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV   | mét | 28.700  | 31.570  |
| 11307000100001                                                                                                 | DVV/Sc-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV     | mét | 35.800  | 39.380  |
| 11307000150001                                                                                                 | DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV    | mét | 43.200  | 47.520  |
| 11307000250001                                                                                                 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV    | mét | 60.300  | 66.330  |
| 11307000400001                                                                                                 | DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV      | mét | 88.200  | 97.020  |
| 113070006000001                                                                                                | DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV      | mét | 122.500 | 134.750 |
| 11307001000000                                                                                                 | DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV     | mét | 190.900 | 209.990 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |                                     |     |         |         |
| 11309000075000                                                                                                 | DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 28.700  | 31.570  |
| 11309000100001                                                                                                 | DVV/Sc-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 34.400  | 37.840  |
| 11309000125001                                                                                                 | DVV/Sc-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 43.300  | 47.630  |
| 11309000200001                                                                                                 | DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 52.700  | 57.970  |
| 11309000250001                                                                                                 | DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 74.000  | 81.400  |
| 11309000400001                                                                                                 | DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 109.600 | 120.560 |
| 11309000600001                                                                                                 | DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 152.400 | 167.640 |
| 11309001000000                                                                                                 | DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 238.500 | 262.350 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |                                     |     |         |         |
| 11310000050000                                                                                                 | DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 32.000  | 35.200  |
| 11310000075001                                                                                                 | DVV/Sc-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 38.700  | 42.570  |
| 11310000100001                                                                                                 | DVV/Sc-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 49.200  | 54.120  |
| 11310000150001                                                                                                 | DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 58.600  | 64.460  |
| 11310000250001                                                                                                 | DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 84.300  | 92.730  |
| 11310000400001                                                                                                 | DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 128.100 | 140.910 |
| 11310000600001                                                                                                 | DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 179.100 | 197.010 |
| 11310001000000                                                                                                 | DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 280.800 | 308.880 |
| <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u> |                                     |     |         |         |
| 11311000050000                                                                                                 | DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 35.400  | 38.940  |
| 11311000075000                                                                                                 | DVV/Sc-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 43.300  | 47.630  |
| 11311000100001                                                                                                 | DVV/Sc-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 55.600  | 61.160  |
| 11311000150001                                                                                                 | DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 68.400  | 75.240  |
| 11311000250001                                                                                                 | DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 97.200  | 106.920 |
| 11311000400001                                                                                                 | DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 147.000 | 161.700 |
| 11311000600001                                                                                                 | DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 206.100 | 226.710 |
| 11311001000000                                                                                                 | DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 324.500 | 356.950 |
| <u>Cáp điều khiển: (DVV/Sc-16R-0,6/1kV)</u>                                                                    |                                     |     |         |         |

|                                                                                                               |                                     |     |         |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|---------|---------|
| 11313000050000                                                                                                | DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 37.400  | 41.140  |
| 11313000075000                                                                                                | DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 46.400  | 51.040  |
| 11313000100001                                                                                                | DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 59.200  | 65.120  |
| 11313000150001                                                                                                | DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 74.000  | 81.400  |
| 11313000250001                                                                                                | DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 108.200 | 119.020 |
| 11313000400001                                                                                                | DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 165.200 | 181.720 |
| 11313000600001                                                                                                | DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 232.300 | 255.530 |
| 11313001000000                                                                                                | DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 366.800 | 403.480 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |     |         |         |
| 11316000050000                                                                                                | DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 41.600  | 45.760  |
| 11316000075001                                                                                                | DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 53.600  | 58.960  |
| 11316000100001                                                                                                | DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 69.600  | 76.560  |
| 11316000150001                                                                                                | DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 87.400  | 96.140  |
| 11316000250001                                                                                                | DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 125.200 | 137.720 |
| 11316000400001                                                                                                | DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV    | mét | 192.600 | 211.860 |
| 11316000600001                                                                                                | DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV    | mét | 271.900 | 299.090 |
| 11316001000000                                                                                                | DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV   | mét | 431.700 | 474.870 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |     |         |         |
| 11319000050000                                                                                                | DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 52.500  | 57.750  |
| 11319000075000                                                                                                | DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 65.700  | 72.270  |
| 11319000100001                                                                                                | DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 85.300  | 93.830  |
| 11319000150001                                                                                                | DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 108.000 | 118.800 |
| 11319000250001                                                                                                | DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 159.100 | 175.010 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |     |         |         |
| 11321000050000                                                                                                | DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 58.400  | 64.240  |
| 11321000075000                                                                                                | DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 71.800  | 78.980  |
| 11321000100001                                                                                                | DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 93.600  | 102.960 |
| 11321000150001                                                                                                | DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 118.900 | 130.790 |
| 11321000250001                                                                                                | DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 176.100 | 193.710 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |     |         |         |
| 11322000050000                                                                                                | DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 63.300  | 69.630  |
| 11322000075000                                                                                                | DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 78.200  | 86.020  |
| 11322000100001                                                                                                | DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 102.800 | 113.080 |
| 11322000150001                                                                                                | DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 130.400 | 143.440 |
| 11322000250001                                                                                                | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 193.600 | 212.960 |
| <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |                                     |     |         |         |
| 11325000050000                                                                                                | DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV   | mét | 74.300  | 81.730  |
| 11325000075000                                                                                                | DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV | mét | 94.300  | 103.730 |
| 11325000100001                                                                                                | DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV   | mét | 125.400 | 137.940 |
| 11325000150001                                                                                                | DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV  | mét | 156.500 | 172.150 |
| 11325000250001                                                                                                | DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV  | mét | 233.800 | 257.180 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000021

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

*Muuuue*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

\*\*\*\*\*

**BẢNG 14**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                           | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                                        |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                                                                    | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                          |       |                |              |
| 12104002500000 | CXV-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                    | mét   | 84.800         | 93.280       |
| 12104003500000 | CXV-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                    | mét   | 108.900        | 119.790      |
| 12104005000001 | CXV-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                    | mét   | 140.600        | 154.660      |
| 12104007000000 | CXV-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                    | mét   | 190.800        | 209.880      |
| 12104009500000 | CXV-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                    | mét   | 254.400        | 279.840      |
| 12104012000001 | CXV-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 314.800        | 346.280      |
| 12104015000000 | CXV-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 379.100        | 417.010      |
| 12104018500000 | CXV-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 466.500        | 513.150      |
| 12104024000000 | CXV-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 602.300        | 662.530      |
| 12104030000000 | CXV-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 746.600        | 821.260      |
| 12104040000001 | CXV-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 942.400        | 1.036.640    |
| 12104050000001 | CXV-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 1.175.400      | 1.292.940    |
| 12104063000000 | CXV-630-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 1.501.900      | 1.652.090    |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                        |       |                |              |
| 12196002500000 | CX1V-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 92.500         | 101.750      |
| 12196003500000 | CX1V-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 118.000        | 129.800      |
| 12196005000001 | CX1V-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 149.500        | 164.450      |
| 12196007000000 | CX1V-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 201.500        | 221.650      |
| 12196009500000 | CX1V-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                   | mét   | 265.000        | 291.500      |
| 12196012000000 | CX1V-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 326.100        | 358.710      |
| 12196015000000 | CX1V-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 391.100        | 430.210      |
| 12196018500000 | CX1V-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 480.300        | 528.330      |
| 12196024000001 | CX1V-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 617.400        | 679.140      |
| 12196030000000 | CX1V-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 762.600        | 838.860      |
| 12196040000000 | CX1V-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 960.800        | 1.056.880    |
| 12196050000000 | CX1V-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 1.195.800      | 1.315.380    |
| 12196050000000 | CX1V-630-12/20(24) kV                                                                                                                                                  | mét   | 1.525.000      | 1.677.500    |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                          |       |                |              |
| 121B1002500000 | CX1V/WBC-25-12/20(24) kV                                                                                                                                               | mét   | 92.800         | 102.080      |
| 121B1003500000 | CX1V/WBC-35-12/20(24) kV                                                                                                                                               | mét   | 118.300        | 130.130      |
| 121B1005000001 | CX1V/WBC-50-12/20(24) kV                                                                                                                                               | mét   | 150.900        | 165.990      |
| 121B1007000000 | CX1V/WBC-70-12/20(24) kV                                                                                                                                               | mét   | 203.400        | 223.740      |
| 121B1009500000 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                               | mét   | 267.600        | 294.360      |
| 121B1012000000 | CX1V/WBC-120-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 330.000        | 363.000      |
| 121B1015000000 | CX1V/WBC-150-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 396.100        | 435.710      |
| 121B1018500000 | CX1V/WBC-185-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 486.300        | 534.930      |
| 121B1024000000 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 626.100        | 688.710      |
| 121B1030000000 | CX1V/WBC-300-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 773.500        | 850.850      |
| 121B1040000000 | CX1V/WBC-400-12/20(24) kV                                                                                                                                              | mét   | 975.300        | 1.072.830    |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách</u> |       |                |              |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000022

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                |                                                                                                                                                                                                                                                               |     |           |           |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
|                | <u>điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u>                                                                                                                                                                                                                       |     |           |           |
| 12121002500000 | CXV/S-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                         | mét | 132.100   | 145.310   |
| 12121003500000 | CXV/S-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                         | mét | 158.800   | 174.680   |
| 12121005000001 | CXV/S-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                         | mét | 193.900   | 213.290   |
| 12121007000000 | CXV/S-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                         | mét | 246.400   | 271.040   |
| 12121009500000 | CXV/S-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                         | mét | 312.600   | 343.860   |
| 12121012000000 | CXV/S-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 372.900   | 410.190   |
| 12121015000000 | CXV/S-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 442.400   | 486.640   |
| 12121018500000 | CXV/S-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 530.100   | 583.110   |
| 12121024000000 | CXV/S-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 666.900   | 733.590   |
| 12121030000000 | CXV/S-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 814.000   | 895.400   |
| 12121040000000 | CXV/S-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 1.014.000 | 1.115.400 |
| 12121050000000 | CXV/S-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                        | mét | 1.266.800 | 1.393.480 |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u>                                        |     |           |           |
| 12123002500000 | CXV/SE-3x25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét | 424.000   | 466.400   |
| 12123003500000 | CXV/SE-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét | 505.900   | 556.490   |
| 12123005000001 | CXV/SE-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét | 609.000   | 669.900   |
| 12123007000000 | CXV/SE-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét | 779.900   | 857.890   |
| 12124009500000 | CXV/SE-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                      | mét | 985.000   | 1.083.500 |
| 12123012000000 | CXV/SE-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 1.172.100 | 1.289.310 |
| 12123015000000 | CXV/SE-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 1.391.400 | 1.530.540 |
| 12123018500000 | CXV/SE-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 1.665.500 | 1.832.050 |
| 12123024000000 | CXV/SE-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 2.085.100 | 2.293.610 |
| 12123030000000 | CXV/SE-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 2.536.000 | 2.789.600 |
| 12123040000001 | CXV/SE-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                     | mét | 3.152.600 | 3.467.860 |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>              |     |           |           |
| 12125002500000 | CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 166.500   | 183.150   |
| 12125003500000 | CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 196.300   | 215.930   |
| 12125005000001 | CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 232.600   | 255.860   |
| 12125007000000 | CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 290.000   | 319.000   |
| 12125009500000 | CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 358.300   | 394.130   |
| 12125012000000 | CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 421.500   | 463.650   |
| 12125015000000 | CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 517.400   | 569.140   |
| 12125018500000 | CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 584.400   | 642.840   |
| 12125024000000 | CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 739.300   | 813.230   |
| 12125030000000 | CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 877.500   | 965.250   |
| 12125040000000 | CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 1.084.400 | 1.192.840 |
| 12125050000000 | CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 1.343.800 | 1.478.180 |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |     |           |           |
| 12127002500000 | CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 497.600   | 547.360   |
| 12127003500000 | CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 586.100   | 644.710   |
| 12127005000001 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 699.400   | 769.340   |
| 12127007000000 | CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 877.900   | 965.690   |
| 12127009500000 | CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 1.093.900 | 1.203.290 |
| 12127012000000 | CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.287.800 | 1.416.580 |
| 12127015000000 | CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.586.500 | 1.745.150 |
| 12127018500000 | CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.799.900 | 1.979.890 |
| 12127024000000 | CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 2.315.600 | 2.547.160 |
| 12127030000000 | CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 2.745.600 | 3.020.160 |
| 12127040000000 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 3.386.300 | 3.724.930 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000023

KSTL-08  
BH/SB: 06/00  
Trang

|                |                                                                                                                                                                                                                                                              |     |           |           |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>              |     |           |           |
| 12129002500000 | CXV/S-AWA-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 168.500   | 185.350   |
| 12129003500000 | CXV/S-AWA-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 198.600   | 218.460   |
| 12129005000001 | CXV/S-AWA-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 233.900   | 257.290   |
| 12129007000000 | CXV/S-AWA-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 300.000   | 330.000   |
| 12129009500000 | CXV/S-AWA-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                    | mét | 368.800   | 405.680   |
| 12129012000000 | CXV/S-AWA-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 432.100   | 475.310   |
| 12129015000000 | CXV/S-AWA-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 527.900   | 580.690   |
| 12129018500000 | CXV/S-AWA-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 595.500   | 655.050   |
| 12129024000000 | CXV/S-AWA-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 752.900   | 828.190   |
| 12129030000000 | CXV/S-AWA-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 905.800   | 996.380   |
| 12129040000000 | CXV/S-AWA-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 1.113.300 | 1.224.630 |
| 12129050000000 | CXV/S-AWA-500-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                   | mét | 1.373.800 | 1.511.180 |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 ( 3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |     |           |           |
| 12131003500000 | CXV/SE-SWA-3x35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 681.600   | 749.760   |
| 12131005000001 | CXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 794.500   | 873.950   |
| 12131007000000 | CXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 933.000   | 1.026.300 |
| 12131009500000 | CXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét | 1.216.300 | 1.337.930 |
| 12131012000000 | CXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.459.000 | 1.604.900 |
| 12131015000000 | CXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.748.800 | 1.923.680 |
| 12131018500000 | CXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 1.990.000 | 2.189.000 |
| 12131024000000 | CXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 2.460.800 | 2.706.880 |
| 12131030000000 | CXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 2.913.300 | 3.204.630 |
| 12131040000000 | CXV/SE-SWA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                                | mét | 3.452.000 | 3.797.200 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000024

KSTL-08  
BH/SĐ: 06/00  
Trang

*[Signature]*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**



**BẢNG 16**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                               | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                            |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                        | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20601001000000 | AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                 | mét   | 6.750          | 7.425        |
| 20616001600000 | AXV-16-0,6/1kV                                                                             | mét   | 8.820          | 9.702        |
| 20616002500000 | AXV-25-0,6/1kV                                                                             | mét   | 12.170         | 13.387       |
| 20616003500000 | AXV-35-0,6/1kV                                                                             | mét   | 15.060         | 16.566       |
| 20616005000001 | AXV-50-0,6/1kV                                                                             | mét   | 20.900         | 22.990       |
| 20616007000000 | AXV-70-0,6/1kV                                                                             | mét   | 25.800         | 28.380       |
| 20616009500000 | AXV-95-0,6/1kV                                                                             | mét   | 34.300         | 37.730       |
| 20616012000000 | AXV-120-0,6/1kV                                                                            | mét   | 43.500         | 47.850       |
| 20616015000000 | AXV-150-0,6/1kV                                                                            | mét   | 52.000         | 57.200       |
| 20616018500000 | AXV-185-0,6/1kV                                                                            | mét   | 62.200         | 68.420       |
| 20616024000000 | AXV-240-0,6/1kV                                                                            | mét   | 79.500         | 87.450       |
| 20616030000001 | AXV-300-0,6/1kV                                                                            | mét   | 99.000         | 108.900      |
| 20616040000000 | AXV-400-0,6/1kV                                                                            | mét   | 125.300        | 137.830      |
| 20616050000000 | AXV-500-0,6/1kV                                                                            | mét   | 150.500        | 165.550      |
| 20616063000000 | AXV-630-0,6/1kV                                                                            | mét   | 184.200        | 202.620      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20643001600000 | AXV- 2x16-0,6/1kV                                                                          | mét   | 27.700         | 30.470       |
| 20643002500000 | AXV- 2x25-0,6/1kV                                                                          | mét   | 35.700         | 39.270       |
| 20643003500000 | AXV- 2x35-0,6/1kV                                                                          | mét   | 42.000         | 46.200       |
| 20643005000001 | AXV- 2x50-0,6/1kV                                                                          | mét   | 55.500         | 61.050       |
| 20643007000000 | AXV- 2x70-0,6/1kV                                                                          | mét   | 67.600         | 74.360       |
| 20643009500000 | AXV- 2x95-0,6/1kV                                                                          | mét   | 88.400         | 97.240       |
| 20643012000000 | AXV- 2x120-0,6/1kV                                                                         | mét   | 108.900        | 119.790      |
| 20643015000000 | AXV- 2x150-0,6/1kV                                                                         | mét   | 133.300        | 146.630      |
| 20643018500000 | AXV- 2x185-0,6/1kV                                                                         | mét   | 160.100        | 176.110      |
| 20643024000000 | AXV- 2x240-0,6/1kV                                                                         | mét   | 202.700        | 222.970      |
| 20643030000000 | AXV- 2x300-0,6/1kV                                                                         | mét   | 251.900        | 277.090      |
| 20643040000000 | AXV- 2x400-0,6/1kV                                                                         | mét   | 325.800        | 358.380      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20644001600000 | AXV-3x16-0,6/1kV                                                                           | mét   | 33.100         | 36.410       |
| 20644002500000 | AXV-3x25-0,6/1kV                                                                           | mét   | 42.900         | 47.190       |
| 20644003500000 | AXV-3x35-0,6/1kV                                                                           | mét   | 51.400         | 56.540       |
| 20632005000001 | AXV-3x50-0,6/1kV                                                                           | mét   | 70.100         | 77.110       |
| 20644007000000 | AXV-3x70-0,6/1kV                                                                           | mét   | 87.500         | 96.250       |
| 20644009500000 | AXV-3x95-0,6/1kV                                                                           | mét   | 114.500        | 125.950      |
| 20644012000000 | AXV-3x120-0,6/1kV                                                                          | mét   | 138.800        | 152.680      |
| 20644015000000 | AXV-3x150-0,6/1kV                                                                          | mét   | 173.500        | 190.850      |
| 20603018500000 | AXV-3x185-0,6/1kV                                                                          | mét   | 206.000        | 226.600      |
| 20644024000000 | AXV-3x240-0,6/1kV                                                                          | mét   | 263.300        | 289.630      |
| 20644030000000 | AXV-3x300-0,6/1kV                                                                          | mét   | 325.900        | 358.490      |
| 20644040000000 | AXV-3x400-0,6/1kV                                                                          | mét   | 414.900        | 456.390      |
|                | <u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 ( 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 20645001600000 | AXV-4x16-0,6/1kV                                                                           | mét   | 39.900         | 43.890       |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000027

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                |                   |     |         |         |
|----------------|-------------------|-----|---------|---------|
| 20645002500000 | AXV-4x25-0,6/1kV  | mét | 53.000  | 58.300  |
| 20645003500000 | AXV-4x35-0,6/1kV  | mét | 64.600  | 71.060  |
| 20645005000001 | AXV-4x50-0,6/1kV  | mét | 90.100  | 99.110  |
| 20645007000000 | AXV-4x70-0,6/1kV  | mét | 110.600 | 121.660 |
| 20645009500000 | AXV-4x95-0,6/1kV  | mét | 148.300 | 163.130 |
| 20645012000000 | AXV-4x120-0,6/1kV | mét | 183.500 | 201.850 |
| 20645015000000 | AXV-4x150-0,6/1kV | mét | 228.300 | 251.130 |
| 20645018500000 | AXV-4x185-0,6/1kV | mét | 271.400 | 298.540 |
| 20645024000000 | AXV-4x240-0,6/1kV | mét | 349.900 | 384.890 |
| 20645030000000 | AXV-4x300-0,6/1kV | mét | 434.500 | 477.950 |
| 20645040000000 | AXV-4x400-0,6/1kV | mét | 552.500 | 607.750 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác -  
có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000028

KSTL-08

BH/SP: 06/00

Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

-----★-----

**BẢNG 17**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                         | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                      |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                  | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DATA-1R-0.6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20621001600000 | AXV/DATA-16-0,6/1kV                                  | mét   | 27.000         | 29.700       |
| 20621002500000 | AXV/DATA-25-0,6/1kV                                  | mét   | 33.100         | 36.410       |
| 20621003500000 | AXV/DATA-35-0,6/1kV                                  | mét   | 37.400         | 41.140       |
| 20621005000001 | AXV/DATA-50-0,6/1kV                                  | mét   | 45.500         | 50.050       |
| 20621007000000 | AXV/DATA-70-0,6/1kV                                  | mét   | 51.000         | 56.100       |
| 20621009500000 | AXV/DATA-95-0,6/1kV                                  | mét   | 62.700         | 68.970       |
| 20621012000000 | AXV/DATA-120-0,6/1kV                                 | mét   | 72.200         | 79.420       |
| 20621015000000 | AXV/DATA-150-0,6/1kV                                 | mét   | 85.100         | 93.610       |
| 20621018500000 | AXV/DATA-185-0,6/1kV                                 | mét   | 98.800         | 108.680      |
| 20621024000000 | AXV/DATA-240-0,6/1kV                                 | mét   | 120.300        | 132.330      |
| 20621030000000 | AXV/DATA-300-0,6/1kV                                 | mét   | 145.500        | 160.050      |
| 20621040000000 | AXV/DATA-400-0,6/1kV                                 | mét   | 177.500        | 195.250      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-2R-0.6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20647001600000 | AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV                                | mét   | 41.600         | 45.760       |
| 20647002500000 | AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV                                | mét   | 51.300         | 56.430       |
| 20647003500000 | AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV                                | mét   | 59.300         | 65.230       |
| 20647005000001 | AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV                                | mét   | 72.800         | 80.080       |
| 20647007000000 | AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV                                | mét   | 91.800         | 100.980      |
| 20647009500000 | AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV                                | mét   | 135.300        | 148.830      |
| 20647012000000 | AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV                               | mét   | 161.700        | 177.870      |
| 20647015000000 | AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV                               | mét   | 192.600        | 211.860      |
| 20647018500000 | AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV                               | mét   | 227.100        | 249.810      |
| 20647024000000 | AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV                               | mét   | 279.800        | 307.780      |
| 20647030000000 | AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV                               | mét   | 341.900        | 376.090      |
| 20647040000000 | AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV                               | mét   | 422.900        | 465.190      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-3R-0.6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20648001600000 | AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV                                | mét   | 47.700         | 52.470       |
| 20648002500000 | AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV                                | mét   | 59.900         | 65.890       |
| 20648003500000 | AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV                                | mét   | 69.200         | 76.120       |
| 20648005000001 | AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV                                | mét   | 93.200         | 102.520      |
| 20648007000000 | AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV                                | mét   | 132.100        | 145.310      |
| 20648009500000 | AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV                                | mét   | 166.600        | 183.260      |
| 20648012000000 | AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV                               | mét   | 198.000        | 217.800      |
| 20648015000000 | AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV                               | mét   | 240.400        | 264.440      |
| 20648018500000 | AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV                               | mét   | 280.400        | 308.440      |
| 20648024000000 | AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV                               | mét   | 356.400        | 392.040      |
| 20648030000000 | AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV                               | mét   | 422.100        | 464.310      |
| 20648040000000 | AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV                               | mét   | 566.400        | 623.040      |
|                | <u>Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-4R-0.6/1kV)</u> |       |                |              |
| 20649001600000 | AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV                                | mét   | 55.200         | 60.720       |
| 20649002500000 | AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV                                | mét   | 70.800         | 77.880       |
| 20649003500000 | AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV                                | mét   | 84.300         | 92.730       |
| 20649005000001 | AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV                                | mét   | 130.200        | 143.220      |
| 20649007000000 | AXV/DSTA-4x70-0,6/1kV                                | mét   | 159.200        | 175.120      |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000029

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

|                                                          |                                                |     |         |         |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|---------|---------|
| 20649009500000                                           | AXV/DSTA-4x95-0,6/1kV                          | mét | 206.600 | 227.260 |
| 20649012000000                                           | AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV                         | mét | 250.200 | 275.220 |
| 20649015000000                                           | AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV                         | mét | 305.600 | 336.160 |
| 20649018500000                                           | AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV                         | mét | 355.400 | 390.940 |
| 20649024000000                                           | AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV                         | mét | 452.800 | 498.080 |
| 20649030000000                                           | AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV                         | mét | 587.900 | 646.690 |
| 20649040000000                                           | AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV                         | mét | 726.500 | 799.150 |
| <b>Cáp điện lực giáp bằng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)</b> |                                                |     |         |         |
| 20638001600001                                           | AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 53.100  | 58.410  |
| 20650002500000                                           | AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV                     | mét | 66.300  | 72.930  |
| 20650005000000                                           | AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV                     | mét | 110.600 | 121.660 |
| 20650005000001                                           | AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV                     | mét | 114.000 | 125.400 |
| 20650007000000                                           | AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV                     | mét | 152.200 | 167.420 |
| 20650007000001                                           | AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV                     | mét | 152.800 | 168.080 |
| 20650009500000                                           | AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV                     | mét | 193.200 | 212.520 |
| 20650009500001                                           | AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV                     | mét | 201.900 | 222.090 |
| 20650012000000                                           | AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV                    | mét | 231.200 | 254.320 |
| 20650012000001                                           | AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV                    | mét | 240.800 | 264.880 |
| 20650015000000                                           | AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV                    | mét | 279.700 | 307.670 |
| 20650015000001                                           | AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV                    | mét | 290.700 | 319.770 |
| 20650018500000                                           | AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV                    | mét | 331.300 | 364.430 |
| 20650018500001                                           | AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV                   | mét | 341.200 | 375.320 |
| 20650024000000                                           | AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV                   | mét | 410.200 | 451.220 |
| 20650024000001                                           | AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV                   | mét | 425.500 | 468.050 |
| 20650024000002                                           | AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV                   | mét | 439.400 | 483.340 |
| 20650030000002                                           | AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV                   | mét | 504.500 | 554.950 |
| 20650030000003                                           | AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV                   | mét | 518.000 | 569.800 |
| 20650040000000                                           | AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV                   | mét | 666.800 | 733.480 |
| 20650040000001                                           | AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV                   | mét | 688.600 | 757.460 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

0000030

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

\*\*\*\*\*

BẢNG 18

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                                         | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                                                                                      |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                                                                                                                  | (C)   | (3)            | (4)          |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                                      |       |                |              |
| 216F5002500000 | AX1V-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 44.400         | 48.840       |
| 216F5003500000 | AX1V-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 50.400         | 55.440       |
| 216F5005000001 | AX1V-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 58.300         | 64.130       |
| 216F5007000000 | AX1V-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 69.000         | 75.900       |
| 216F5009500000 | AX1V-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                 | mét   | 81.600         | 89.760       |
| 216F5012000000 | AX1V-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 91.800         | 100.980      |
| 216F5015000000 | AX1V-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 106.100        | 116.710      |
| 216F5018500000 | AX1V-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 119.000        | 130.900      |
| 216F5024000000 | AX1V-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 141.800        | 155.980      |
| 216F5030000001 | AX1V-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 166.500        | 183.150      |
| 216F5040000000 | AX1V-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 193.900        | 213.290      |
|                | <u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>                                                                       |       |                |              |
| 216G4002500000 | AX1V/WBC-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 46.000         | 50.600       |
| 216G4003500000 | AX1V/WBC-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 52.600         | 57.860       |
| 216G4005000001 | AX1V/WBC-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 62.000         | 68.200       |
| 216G4007000000 | AX1V/WBC-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 72.100         | 79.310       |
| 216G4009500000 | AX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 87.400         | 96.140       |
| 216G4012000000 | AX1V/WBC-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 99.800         | 109.780      |
| 216G4015000000 | AX1V/WBC-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 119.100        | 131.010      |
| 216G4018500000 | AX1V/WBC-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 135.500        | 149.050      |
| 216G4024000000 | AX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 168.800        | 185.680      |
| 216G4030000000 | AX1V/WBC-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 193.500        | 212.850      |
| 216G4040000000 | AX1V/WBC-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                            | mét   | 240.100        | 264.110      |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</u>              |       |                |              |
| 21634002500000 | AXV/S-25-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 88.900         | 97.790       |
| 21634003500000 | AXV/S-35-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 96.000         | 105.600      |
| 21634005000001 | AXV/S-50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 105.900        | 116.490      |
| 21634007000000 | AXV/S-70-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 118.800        | 130.680      |
| 21634009500000 | AXV/S-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                | mét   | 134.600        | 148.060      |
| 21634012000000 | AXV/S-120-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 147.500        | 162.250      |
| 21634015000000 | AXV/S-150-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 164.900        | 181.390      |
| 21634018500000 | AXV/S-185-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 182.000        | 200.200      |
| 21634024000001 | AXV/S-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 209.100        | 230.010      |
| 21634030000000 | AXV/S-300-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 238.500        | 262.350      |
| 21634040000000 | AXV/S-400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                               | mét   | 274.600        | 302.060      |
|                | <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</u> |       |                |              |
| 21636005000001 | AXV/SE-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                             | mét   | 347.400        | 382.140      |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437  
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000031

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                |     |           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 21636007000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x70-12/20(24) kV       | mét | 390.400   | 429.440   |
| 21636009500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x95-12/20(24) kV       | mét | 443.300   | 487.630   |
| 21636012000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x120-12/20(24) kV      | mét | 487.600   | 536.360   |
| 21636015000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x150-12/20(24) kV      | mét | 554.400   | 609.840   |
| 21636018500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x185-12/20(24) kV      | mét | 609.600   | 670.560   |
| 21636024000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x240-12/20(24) kV      | mét | 701.100   | 771.210   |
| 21636030000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x300-12/20(24) kV      | mét | 793.300   | 872.630   |
| 21636040000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-3x400-12/20(24) kV      | mét | 914.500   | 1.005.950 |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>              |                                |     |           |           |
| 21638005000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV     | mét | 146.000   | 160.600   |
| 21638007000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV     | mét | 160.500   | 176.550   |
| 21638009500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV     | mét | 178.000   | 195.800   |
| 21638012000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV    | mét | 193.800   | 213.180   |
| 21638015000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV    | mét | 215.600   | 237.160   |
| 21638018500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV    | mét | 233.000   | 256.300   |
| 21638024000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV    | mét | 265.400   | 291.940   |
| 21638030000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV    | mét | 297.500   | 327.250   |
| 21638040000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV    | mét | 339.500   | 373.450   |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u> |                                |     |           |           |
| 21640005000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV  | mét | 439.400   | 483.340   |
| 21640007000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV  | mét | 488.100   | 536.910   |
| 21640009500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV  | mét | 551.800   | 606.980   |
| 21640012000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV | mét | 602.600   | 662.860   |
| 21640015000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV | mét | 680.400   | 748.440   |
| 21640018500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV | mét | 768.800   | 845.680   |
| 21640024000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV | mét | 894.900   | 984.390   |
| 21640030000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV | mét | 1.000.500 | 1.100.550 |
| 21640040000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | mét | 1.145.100 | 1.259.610 |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>               |                                |     |           |           |
| 21642005000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-50-12/20(24) kV      | mét | 154.400   | 169.840   |
| 21642007000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-70-12/20(24) kV      | mét | 170.600   | 187.660   |
| 21642009500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-95-12/20(24) kV      | mét | 188.600   | 207.460   |
| 21642012000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-120-12/20(24) kV     | mét | 204.500   | 224.950   |
| 21642015000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-150-12/20(24) kV     | mét | 226.300   | 248.930   |
| 21642018500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-185-12/20(24) kV     | mét | 244.100   | 268.510   |
| 21642024000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-240-12/20(24) kV     | mét | 285.500   | 314.050   |
| 21642030000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-300-12/20(24) kV     | mét | 325.900   | 358.490   |
| 21642040000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/S-AWA-400-12/20(24) kV     | mét | 368.500   | 405.350   |
| <u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 ( 3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>  |                                |     |           |           |
| 21644005000001                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV   | mét | 533.600   | 586.960   |
| 21644007000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV   | mét | 590.800   | 649.880   |
| 21644009500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV   | mét | 700.900   | 770.990   |
| 21644012000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV  | mét | 767.600   | 844.360   |
| 21644015000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV  | mét | 852.400   | 937.640   |
| 21644018500000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV  | mét | 926.100   | 1.018.710 |
| 21644024000000                                                                                                                                                                                                                                               | AXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV  | mét | 1.039.600 | 1.143.560 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

-----★-----

BẢNG 20

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ<br>SẢN<br>PHẨM | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                        | Đ<br>V<br>T | ĐƠN GIÁ (đồng)    |                 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                   |                                                                                                                                                     |             | CHƯA THUẾ<br>GTGT | CÓ THUẾ<br>GTGT |
| (A)               | (B)                                                                                                                                                 | (C)         | (3)               | (4)             |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</u>         |             |                   |                 |
| 10902000150001    | CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                     | mét         | 7.010             | 7.711           |
| 10902000250001    | CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                                     | mét         | 9.820             | 10.802          |
| 10902000400001    | CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 14.220            | 15.642          |
| 10902000600001    | CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                                       | mét         | 19.110            | 21.021          |
| 10902001000000    | CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                                      | mét         | 28.700            | 31.570          |
| 10902001600000    | CV/FR-1x16 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 40.600            | 44.660          |
| 10902002500000    | CV/FR-1x25 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 61.200            | 67.320          |
| 10902003500000    | CV/FR-1x35 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 81.600            | 89.760          |
| 10902005000001    | CV/FR-1x50 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 110.900           | 121.990         |
| 10902007000001    | CV/FR-1x70 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 153.300           | 168.630         |
| 10902009500001    | CV/FR-1x95 -0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 207.800           | 228.580         |
| 10902012000000    | CV/FR-1x120-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 265.600           | 292.160         |
| 10902015000001    | CV/FR-1x150-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 312.600           | 343.860         |
| 10902018500000    | CV/FR-1x185-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 387.500           | 426.250         |
| 10902024000000    | CV/FR-1x240-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 502.900           | 553.190         |
| 10902030000001    | CV/FR-1x300-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 626.000           | 688.600         |
| 10902040000001    | CV/FR-1x400-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 791.700           | 870.870         |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |             |                   |                 |
| 10906000100001    | CXV/FR-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                                     | mét         | 8.330             | 9.163           |
| 10906000150001    | CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 9.870             | 10.857          |
| 10906000250001    | CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                                    | mét         | 12.770            | 14.047          |
| 10906000400001    | CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                                      | mét         | 16.580            | 18.238          |
| 10906000600001    | CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                                      | mét         | 21.700            | 23.870          |
| 10906001000000    | CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                                     | mét         | 31.400            | 34.540          |
| 10915001600000    | CXV/FR-1x16-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 43.400            | 47.740          |
| 10915002500000    | CXV/FR-1x25-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 64.400            | 70.840          |
| 10915003500000    | CXV/FR-1x35-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 85.200            | 93.720          |
| 10915005000001    | CXV/FR-1x50-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 113.300           | 124.630         |
| 10915007000000    | CXV/FR-1x70-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 156.000           | 171.600         |
| 10915009500000    | CXV/FR-1x95-0,6/1kV                                                                                                                                 | mét         | 210.500           | 231.550         |
| 10915012000000    | CXV/FR-1x120-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 268.700           | 295.570         |
| 10915015000000    | CXV/FR-1x150-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 317.000           | 348.700         |
| 10915018500000    | CXV/FR-1x185-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 391.400           | 430.540         |
| 10915024000000    | CXV/FR-1x240-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 506.800           | 557.480         |
| 10915030000001    | CXV/FR-1x300-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 630.100           | 693.110         |
| 10915040000000    | CXV/FR-1x400-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 802.000           | 882.200         |
| 10915050000000    | CXV/FR-1x500-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 1.016.100         | 1.117.710       |
| 10915063000000    | CXV/FR-1x630-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 1.304.200         | 1.434.620       |
| 10915080000000    | CXV/FR-1x800-0,6/1kV                                                                                                                                | mét         | 1.662.900         | 1.829.190       |
|                   | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |             |                   |                 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000036

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

|                                |                                         |      |         |         |
|--------------------------------|-----------------------------------------|------|---------|---------|
| 50203025825000                 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25           | Cái  | 1.940   | 2.134   |
| 50203025832000                 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32           | Cái  | 3.820   | 4.202   |
| 50203024016000                 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1      | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020000                 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1      | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025000                 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1      | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016001                 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2      | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020001                 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2      | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025001                 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2      | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016002                 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020002                 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025002                 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016003                 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3      | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020003                 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3      | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025003                 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3      | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| 50203024016004                 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4      | Cái  | 8.000   | 8.800   |
| 50203024020004                 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4      | Cái  | 8.500   | 9.350   |
| 50203024025004                 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4      | Cái  | 9.000   | 9.900   |
| <b><u>Ống luồn đàn hồi</u></b> |                                         |      |         |         |
| 50208160055000                 | Ống luồn đàn hồi CAF-16                 | Cuộn | 183.500 | 201.850 |
| 50208160057000                 | Ống luồn đàn hồi CAF-20                 | Cuộn | 208.100 | 228.910 |
| 50208160056000                 | Ống luồn đàn hồi CAF-25                 | Cuộn | 230.400 | 253.440 |
| 50208160058000                 | Ống luồn đàn hồi CAF-32                 | Cuộn | 230.700 | 253.770 |
| <b><u>Ống luồn thẳng</u></b>   |                                         |      |         |         |
| 50201001600000                 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m              | Ống  | 18.600  | 20.460  |
| 50201002000000                 | Ống luồn tròn F20 dài 2,9m              | Ống  | 25.200  | 27.720  |
| 50201002500000                 | Ống luồn tròn F25 dài 2,9m              | Ống  | 34.000  | 37.400  |
| 50201003200000                 | Ống luồn tròn F32 dài 2,9m              | Ống  | 49.600  | 54.560  |
| 50213016000000                 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø16-1250N-CA16H           | Ống  | 23.700  | 26.070  |
| 50213020000000                 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø20-1250N-CA20H           | Ống  | 31.700  | 34.870  |
| 50213025000000                 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø25-1250N-CA25H           | Ống  | 41.600  | 45.760  |
| 50213032000000                 | ỐNG LUỖN CỨNG Ø32-1250N-CA32H           | Ống  | 60.400  | 66.440  |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000035

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) | |
|----------------|---|-------|----------------|--------------|
| | | | CHỨA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A) | (B) | (C) | (3) | (4) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</u> | | | |
| 10902000150001 | CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 7.010 | 7.711 |
| 10902000250001 | CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 9.820 | 10.802 |
| 10902000400001 | CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 14.220 | 15.642 |
| 10902000600001 | CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 19.110 | 21.021 |
| 10902001000000 | CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 28.700 | 31.570 |
| 10902001600000 | CV/FR-1x16 -0,6/1kV | mét | 40.600 | 44.660 |
| 10902002500000 | CV/FR-1x25 -0,6/1kV | mét | 61.200 | 67.320 |
| 10902003500000 | CV/FR-1x35 -0,6/1kV | mét | 81.600 | 89.760 |
| 10902005000001 | CV/FR-1x50 -0,6/1kV | mét | 110.900 | 121.990 |
| 10902007000001 | CV/FR-1x70 -0,6/1kV | mét | 153.300 | 168.630 |
| 10902009500001 | CV/FR-1x95 -0,6/1kV | mét | 207.800 | 228.580 |
| 10902012000000 | CV/FR-1x120-0,6/1kV | mét | 265.600 | 292.160 |
| 10902015000001 | CV/FR-1x150-0,6/1kV | mét | 312.600 | 343.860 |
| 10902018500000 | CV/FR-1x185-0,6/1kV | mét | 387.500 | 426.250 |
| 10902024000000 | CV/FR-1x240-0,6/1kV | mét | 502.900 | 553.190 |
| 10902030000001 | CV/FR-1x300-0,6/1kV | mét | 626.000 | 688.600 |
| 10902040000001 | CV/FR-1x400-0,6/1kV | mét | 791.700 | 870.870 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10906000100001 | CXV/FR-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 8.330 | 9.163 |
| 10906000150001 | CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 9.870 | 10.857 |
| 10906000250001 | CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 12.770 | 14.047 |
| 10906000400001 | CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 16.580 | 18.238 |
| 10906000600001 | CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 21.700 | 23.870 |
| 10906001000000 | CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 31.400 | 34.540 |
| 10915001600000 | CXV/FR-1x16-0,6/1kV | mét | 43.400 | 47.740 |
| 10915002500000 | CXV/FR-1x25-0,6/1kV | mét | 64.400 | 70.840 |
| 10915003500000 | CXV/FR-1x35-0,6/1kV | mét | 85.200 | 93.720 |
| 10915005000001 | CXV/FR-1x50-0,6/1kV | mét | 113.300 | 124.630 |
| 10915007000000 | CXV/FR-1x70-0,6/1kV | mét | 156.000 | 171.600 |
| 10915009500000 | CXV/FR-1x95-0,6/1kV | mét | 210.500 | 231.550 |
| 10915012000000 | CXV/FR-1x120-0,6/1kV | mét | 268.700 | 295.570 |
| 10915015000000 | CXV/FR-1x150-0,6/1kV | mét | 317.000 | 348.700 |
| 10915018500000 | CXV/FR-1x185-0,6/1kV | mét | 391.400 | 430.540 |
| 10915024000000 | CXV/FR-1x240-0,6/1kV | mét | 506.800 | 557.480 |
| 10915030000001 | CXV/FR-1x300-0,6/1kV | mét | 630.100 | 693.110 |
| 10915040000000 | CXV/FR-1x400-0,6/1kV | mét | 802.000 | 882.200 |
| 10915050000000 | CXV/FR-1x500-0,6/1kV | mét | 1.016.100 | 1.117.710 |
| 10915063000000 | CXV/FR-1x630-0,6/1kV | mét | 1.304.200 | 1.434.620 |
| 10915080000000 | CXV/FR-1x800-0,6/1kV | mét | 1.662.900 | 1.829.190 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000036

KSTL-08

BH/ĐB: 06/00

Trang

| | | | | |
|--|----------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10907000100001 | CXV/FR-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 23.300 | 25.630 |
| 10907000250001 | CXV/FR-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 33.500 | 36.850 |
| 10907000400001 | CXV/FR-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 44.400 | 48.840 |
| 10907000600001 | CXV/FR-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 55.900 | 61.490 |
| 10907001000000 | CXV/FR-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 77.100 | 84.810 |
| 10911001600000 | CXV/FR-2x16 -0,6/1kV | mét | 97.300 | 107.030 |
| 10920002500000 | CXV/FR-2x25 -0,6/1kV | mét | 141.300 | 155.430 |
| 10920003500000 | CXV/FR-2x35 -0,6/1kV | mét | 184.400 | 202.840 |
| 10920005000001 | CXV/FR-2x50 -0,6/1kV | mét | 242.200 | 266.420 |
| 10920007000000 | CXV/FR-2x70 -0,6/1kV | mét | 330.200 | 363.220 |
| 10911009500001 | CXV/FR-2x95 -0,6/1kV | mét | 443.300 | 487.630 |
| 10920012000000 | CXV/FR-2x120-0,6/1kV | mét | 568.600 | 625.460 |
| 10920015000000 | CXV/FR-2x150-0,6/1kV | mét | 670.300 | 737.330 |
| 10920018500000 | CXV/FR-2x185-0,6/1kV | mét | 824.200 | 906.620 |
| 10920024000000 | CXV/FR-2x240-0,6/1kV | mét | 1.063.900 | 1.170.290 |
| 10920030000000 | CXV/FR-2x300-0,6/1kV | mét | 1.323.200 | 1.455.520 |
| 10920040000000 | CXV/FR-2x400-0,6/1kV | mét | 1.682.900 | 1.851.190 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10908000100001 | CXV/FR-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 28.800 | 31.680 |
| 10908000150001 | CXV/FR-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 33.600 | 36.960 |
| 10908000250001 | CXV/FR-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 42.900 | 47.190 |
| 10908000400001 | CXV/FR-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 55.800 | 61.380 |
| 10908000600001 | CXV/FR-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 72.200 | 79.420 |
| 10908001000000 | CXV/FR-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 103.800 | 114.180 |
| 10921001600000 | CXV/FR-3x16 -0,6/1kV | mét | 138.500 | 152.350 |
| 10921002500000 | CXV/FR-3x25 -0,6/1kV | mét | 201.500 | 221.650 |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x35 -0,6/1kV | mét | 263.400 | 289.740 |
| 10921003500000 | CXV/FR-3x50 -0,6/1kV | mét | 348.600 | 383.460 |
| 10921007000001 | CXV/FR-3x70 -0,6/1kV | mét | 480.900 | 528.990 |
| 10921009500000 | CXV/FR-3x95 -0,6/1kV | mét | 643.500 | 707.850 |
| 10921012000000 | CXV/FR-3x120-0,6/1kV | mét | 826.700 | 909.370 |
| 10921015000000 | CXV/FR-3x150-0,6/1kV | mét | 980.700 | 1.078.770 |
| 10921018500000 | CXV/FR-3x185-0,6/1kV | mét | 1.205.300 | 1.325.830 |
| 10921024000000 | CXV/FR-3x240-0,6/1kV | mét | 1.554.900 | 1.710.390 |
| 10921030000000 | CXV/FR-3x300-0,6/1kV | mét | 1.928.800 | 2.121.680 |
| 10921040000000 | CXV/FR-3x400-0,6/1kV | mét | 2.468.400 | 2.715.240 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
| 10909000100001 | CXV/FR-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 35.700 | 39.270 |
| 10909000150001 | CXV/FR-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 42.200 | 46.420 |
| 10909000250001 | CXV/FR-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 53.800 | 59.180 |
| 10909000400001 | CXV/FR-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 70.700 | 77.770 |
| 10909000600001 | CXV/FR-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 92.100 | 101.310 |
| 10909001000000 | CXV/FR-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 133.000 | 146.300 |
| 10922001600000 | CXV/FR-4x16 -0,6/1kV | mét | 177.200 | 194.920 |
| 10922002500000 | CXV/FR-4x25 -0,6/1kV | mét | 261.800 | 287.980 |
| 10922003500000 | CXV/FR-4x35 -0,6/1kV | mét | 344.700 | 379.170 |
| 10922005000001 | CXV/FR-4x50 -0,6/1kV | mét | 459.300 | 505.230 |
| 10922007000000 | CXV/FR-4x70 -0,6/1kV | mét | 633.600 | 696.960 |
| 10922009500000 | CXV/FR-4x95 -0,6/1kV | mét | 854.800 | 940.280 |
| 10922012000000 | CXV/FR-4x120-0,6/1kV | mét | 1.095.300 | 1.204.830 |
| 10922015000000 | CXV/FR-4x150-0,6/1kV | mét | 1.297.100 | 1.426.810 |
| 10922018500000 | CXV/FR-4x185-0,6/1kV | mét | 1.598.300 | 1.758.130 |
| 10922024000000 | CXV/FR-4x240-0,6/1kV | mét | 2.070.500 | 2.277.550 |
| 10922030000000 | CXV/FR-4x300-0,6/1kV | mét | 2.575.200 | 2.832.720 |
| 10922040000000 | CXV/FR-4x400-0,6/1kV | mét | 3.279.700 | 3.607.670 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000037

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1 IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC) | | | | |
|---|---|-----|-----------|-----------|
| 10910000400000 | CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 66.300 | 72.930 |
| 10910000600001 | CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 86.700 | 95.370 |
| 10910001000000 | CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 122.700 | 134.970 |
| 10914001600001 | CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 169.200 | 186.120 |
| 10923002500000 | CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV | mét | 241.100 | 265.210 |
| 10923003500000 | CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 303.400 | 333.740 |
| 10923003500001 | CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 324.100 | 356.510 |
| 10923005000000 | CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV | mét | 411.200 | 452.320 |
| 10923005000001 | CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV | mét | 431.900 | 475.090 |
| 10923007000000 | CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV | mét | 562.600 | 618.860 |
| 10923007000001 | CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV | mét | 590.400 | 649.440 |
| 10923009500000 | CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV | mét | 757.700 | 833.470 |
| 10923009500001 | CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV | mét | 801.000 | 881.100 |
| 10923012000000 | CXV/FR-3x120+1x70 -0,6/1kV | mét | 972.000 | 1.069.200 |
| 10923012000001 | CXV/FR-3x120+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.027.100 | 1.129.810 |
| 10923015000000 | CXV/FR-3x150+1x70 -0,6/1kV | mét | 1.154.700 | 1.270.170 |
| 10923015000001 | CXV/FR-3x150+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.212.000 | 1.333.200 |
| 10923018500000 | CXV/FR-3x185+1x95 -0,6/1kV | mét | 1.448.200 | 1.593.020 |
| 10923024000000 | CXV/FR-3x240+1x120 -0,6/1kV | mét | 1.863.200 | 2.049.520 |
| 10923024000001 | CXV/FR-3x240+1x150 -0,6/1kV | mét | 1.922.500 | 2.114.750 |
| 10923024000002 | CXV/FR-3x240+1x185 -0,6/1kV | mét | 2.002.200 | 2.202.420 |
| 10923030000002 | CXV/FR-3x300+1x150 -0,6/1kV | mét | 2.311.900 | 2.543.090 |
| 10923030000003 | CXV/FR-3x300+1x185 -0,6/1kV | mét | 2.389.700 | 2.628.670 |
| 10923040000000 | CXV/FR-3x400+1x185 -0,6/1kV | mét | 2.936.100 | 3.229.710 |
| 10923040000001 | CXV/FR-3x400+1x240 -0,6/1kV | mét | 3.057.400 | 3.363.140 |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000038

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

~~~~~★~~~~~

BẢNG 21

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 01/01/2017

| MÃ SẢN PHẨM     | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                        | Đ V T | ĐƠN GIÁ (đồng) |              |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------|
|                 |                                                                                                                                     |       | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)             | (B)                                                                                                                                 | (C)   | (3)            | (4)          |
|                 | <u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |       |                |              |
| 10806000100001  | CXV/FRT-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                    | mét   | 4.930          | 5.423        |
| 10806000150001  | CXV/FRT-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                   | mét   | 6.080          | 6.688        |
| 10806000250001  | CXV/FRT-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                   | mét   | 8.470          | 9.317        |
| 10806000400001  | CXV/FRT-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 11.640         | 12.804       |
| 10806000600001  | CXV/FRT-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 15.890         | 17.479       |
| 108060001000000 | CXV/FRT-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                    | mét   | 24.400         | 26.840       |
| 108060001600000 | CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 35.400         | 38.940       |
| 108060002500000 | CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 54.200         | 59.620       |
| 108060003500000 | CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 73.500         | 80.850       |
| 108060005000001 | CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 98.700         | 108.570      |
| 108060007000001 | CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 139.200        | 153.120      |
| 108060009500001 | CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 190.700        | 209.770      |
| 10806012000001  | CXV/FRT-1x120-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 247.600        | 272.360      |
| 10815015000000  | CXV/FRT-1x150-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 295.000        | 324.500      |
| 10815018500000  | CXV/FRT-1x185-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 366.800        | 403.480      |
| 10815024000000  | CXV/FRT-1x240-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 478.900        | 526.790      |
| 10815030000000  | CXV/FRT-1x300-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 599.200        | 659.120      |
| 10815040000000  | CXV/FRT-1x400-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 763.400        | 839.740      |
|                 | <u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |       |                |              |
| 10807000100001  | CXV/FRT-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                    | mét   | 14.720         | 16.192       |
| 10807000150001  | CXV/FRT-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                   | mét   | 17.580         | 19.338       |
| 10807000250001  | CXV/FRT-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                   | mét   | 23.100         | 25.410       |
| 10807000400001  | CXV/FRT-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 31.300         | 34.430       |
| 10807000600001  | CXV/FRT-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 41.300         | 45.430       |
| 108070001000000 | CXV/FRT-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                    | mét   | 60.900         | 66.990       |
| 108200001600000 | CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 80.300         | 88.330       |
| 108200002500000 | CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 120.000        | 132.000      |
| 108200003500001 | CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 160.000        | 176.000      |
| 108200005000001 | CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 211.600        | 232.760      |
| 108200007000000 | CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 295.000        | 324.500      |
| 108200009500000 | CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 402.200        | 442.420      |
| 10820012000000  | CXV/FRT-2x120-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 524.700        | 577.170      |
| 10820015000000  | CXV/FRT-2x150-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 621.100        | 683.210      |
| 10820018500000  | CXV/FRT-2x185-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 771.500        | 848.650      |
| 10820024000000  | CXV/FRT-2x240-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 1.006.300      | 1.106.930    |
| 10820030000000  | CXV/FRT-2x300-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 1.259.600      | 1.385.560    |
| 10820040000000  | CXV/FRT-2x400-0,6/1kV                                                                                                               | mét   | 1.603.900      | 1.764.290    |
|                 | <u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C ( 3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> |       |                |              |
| 10808000100001  | CXV/FRT-3x1 (3x7/0.43) -0,6/1kV                                                                                                     | mét   | 17.730         | 19.503       |
| 10808000150001  | CXV/FRT-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                   | mét   | 21.400         | 23.540       |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000039

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

|                                                                                                                                      |                                                |     |           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10808000250001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV              | mét | 28.800    | 31.680    |
| 10808000400001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV                | mét | 39.700    | 43.670    |
| 10808000600001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV                | mét | 53.600    | 58.960    |
| 10808001000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV               | mét | 80.900    | 88.990    |
| 10821001600000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV                          | mét | 111.800   | 122.980   |
| 10821002500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV                          | mét | 169.400   | 186.340   |
| 10821003500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV                          | mét | 227.600   | 250.360   |
| 10821005000001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV                          | mét | 303.500   | 333.850   |
| 10821007000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV                          | mét | 427.700   | 470.470   |
| 10821009500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV                          | mét | 585.700   | 644.270   |
| 10821012000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x120-0,6/1kV                          | mét | 761.100   | 837.210   |
| 10821015000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x150-0,6/1kV                          | mét | 908.900   | 999.790   |
| 10821018500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x185-0,6/1kV                          | mét | 1.129.100 | 1.242.010 |
| 10821024000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x240-0,6/1kV                          | mét | 1.473.400 | 1.620.740 |
| 10821030000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x300-0,6/1kV                          | mét | 1.842.000 | 2.026.200 |
| 10821040000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x400-0,6/1kV                          | mét | 2.351.900 | 2.587.090 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b>   |                                                |     |           |           |
| 10809000100001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV               | mét | 21.300    | 23.430    |
| 10809000150001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV              | mét | 26.200    | 28.820    |
| 10809000250001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV              | mét | 35.200    | 38.720    |
| 10809000400001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV                | mét | 49.500    | 54.450    |
| 10809000600001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV                | mét | 67.500    | 74.250    |
| 10809001000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV               | mét | 103.200   | 113.520   |
| 10813001600000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV                          | mét | 144.600   | 159.060   |
| 10813002500000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV                          | mét | 220.300   | 242.330   |
| 10813003500000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV                          | mét | 297.000   | 326.700   |
| 10822005000001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV                          | mét | 399.400   | 439.340   |
| 10813007000001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV                          | mét | 564.500   | 620.950   |
| 10813009500001                                                                                                                       | CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV                          | mét | 773.700   | 851.070   |
| 10822012000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x120-0,6/1kV                          | mét | 1.008.800 | 1.109.680 |
| 10822015000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x150-0,6/1kV                          | mét | 1.201.200 | 1.321.320 |
| 10822018500000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x185-0,6/1kV                          | mét | 1.497.300 | 1.647.030 |
| 10822040000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x240-0,6/1kV                          | mét | 1.956.000 | 2.151.600 |
| 10822030000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x300-0,6/1kV                          | mét | 2.446.200 | 2.690.820 |
| 10822040000000                                                                                                                       | CXV/FRT-4x400-0,6/1kV                          | mét | 3.122.600 | 3.434.860 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |                                                |     |           |           |
| 10810000400000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 45.900    | 50.490    |
| 10810000600001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 63.000    | 69.300    |
| 10810010000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV  | mét | 94.200    | 103.620   |
| 10814001600001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 136.200   | 149.820   |
| 10823002500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV                     | mét | 201.500   | 221.650   |
| 10823003500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV                     | mét | 259.000   | 284.900   |
| 10823003500001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV                     | mét | 277.900   | 305.690   |
| 10823005000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV                     | mét | 354.500   | 389.950   |
| 10823005000001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV                     | mét | 373.600   | 410.960   |
| 10823007000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV                     | mét | 497.500   | 547.250   |
| 10823007000001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV                     | mét | 523.500   | 575.850   |
| 10823009500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV                     | mét | 681.300   | 749.430   |
| 10823009500001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV                     | mét | 722.400   | 794.640   |
| 10823012000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV                     | mét | 901.100   | 991.210   |
| 10823120000001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV                     | mét | 953.700   | 1.049.070 |
| 10823015000000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV                     | mét | 1.074.800 | 1.182.280 |
| 10823015000001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV                     | mét | 1.129.600 | 1.242.560 |
| 10823018500000                                                                                                                       | CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV                     | mét | 1.318.300 | 1.450.130 |
| 10823018500001                                                                                                                       | CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV                    | mét | 1.412.200 | 1.553.420 |

**CADIVI**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000040

KSTL-08

BH/SB: 06/00

Trang